

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: KÊNH, HỆ THỐNG DẪN
CHUYỂN NƯỚC

Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

II. DANH MỤC PHÂN CẤP KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC

(Tiếp theo Công báo số 82+83)

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
361	Tiêu Mỹ Lộc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	1.350	9,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
362	Tiêu Phú Hữu	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	660	6,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
363	Tiêu Phú Thứ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	670	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
364	Thường Lệ - Áp Hạ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	600	3,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
365	Tiêu Đàm Và	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	6.594	86,0	3,7		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
366	Tiêu Áp Hạ - Đàm Và	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	2.150	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
367	Yên Nhân - Đàm Và	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	1.300	1,8	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
368	Tráng Việt - Đàm Và	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	1.200	1,5	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
369	Tráng Việt - Yên Nhân	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	800	2,3	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
370	Yên Nhân 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Phong	1.300	2,0	1,3		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
371	33 Bạch Trữ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	1.550	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
372	Thái Lai	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền thắng	800	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
373	Tưới Gò Sinh	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	300	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
374	Bãi Gạn	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	400	7,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
375	Bánh Lồng	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	330	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
376	Cầu Vòng	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	400	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
377	Đồng Cảnh	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	450	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
378	Đồng Móc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiền Thắng	135	5,6	1,8		Đất	Lớn	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
379	Lòng Đầm Núi	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thắng	1.000	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
380	Tiêu Diên Tảo	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thắng	2.120	4,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
381	Tiêu Phú Mỹ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thắng	1.400	1,5	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
382	Tiêu Đầm Bạch Trữ - Tam Báo	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thắng	450	4,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
383	N1 Trên Kênh Chính	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	2.674	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
384	Phố	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	460	5,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
385	Tưới Trung Hà - Tiến Thịnh	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	800	0,6	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
386	Tưới Yên Thị T1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	400	0,4	0,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
387	Nhánh Tưới Trung Hà - Yên Lạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	600	0,4	0,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
388	Tưới Yên Thị T2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	400	0,4	0,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
389	Chu Phan - Tb Cuối Làng Thọ Lão	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tiến Thịnh	950	1,2	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
390	Chính Phú Mỹ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	400	0,9	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
391	Phú Mỹ 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	380	6,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
392	Tiêu Tự Lập	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	1.100	14,5	1,9		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
393	Tiêu Yên Bài	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	450	5,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
394	Đồng Sở	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	1.010	0,7	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
395	N1 - Phú Mỹ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	1.190	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
396	N2 - Phú Mỹ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	1.300	0,9	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
397	Sông Cà Lồ - Trại Cá	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	1.580	8,0	1,9		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
398	N10	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	842	0,7	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
399	N38	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	230	0,7	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
400	N39	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	200	1,0	0,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
401	N40	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	350	1,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
402	N42	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	700	3,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
403	N43	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	757	1,4	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
404	N44	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	230	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
405	N45	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	200	0,8	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
406	N46	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	200	0,5	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
407	N9	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	435	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
408	Thường Trực	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	420	6,0	2,3		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
409	Tiêu Khê Ngoại	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	700	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
410	Tiêu Công Ngựa - Thông Thang	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	350	1,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
411	Chính Tb Tiêu Văn Khê	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	307	12,0	3,5		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tiêu
412	Thống Nhất	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	1.402	5,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
413	Ba Cò - Thông Thang	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	1.000	10,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
414	Thanh Phú - Văn Khê	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	752	15,0	2,2		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
415	Chính Tb Quyết Tiến	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	2.000	0,7	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
416	Nhánh Đì Vạn Phúc 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	800	0,5	0,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
417	Nhánh T1 - Tb Quyết Tiến	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	2.200	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
418	Nhánh T2 - Tb Quyết Tiến	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	1.200	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
419	Nhánh Tưới Đồng Cẩm Vân	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	460	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
420	Nhánh Tưới Đồng Trung Xuân	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	300	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
421	Nhánh Tưới Tiên Đài	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	300	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
422	Nhánh Tưới Vạn Phúc 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	800	0,6	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
423	Dẫn Ngoài Cẩm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	67	3,5	6,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
424	Dẫn Trong Cẩm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	55	2,5	2,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
425	Hút Tb Cẩm Hà 2	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	150	4,0	5,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
426	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Bắc	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	3.950	6,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
427	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Nam	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	2.338	4,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
428	Tưới Tây (Chính) Cẩm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	2.000	1,5	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
429	Xả Tb Cẩm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	75	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
430	Xả Tb Cẩm Hà 2	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	90	4,0	4,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
431	Bắc Vọng (N6)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	380	0,7	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
432	Tưới Bắc (N1)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.720	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
433	Tưới Nam (N2)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.536	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
434	Yên Tăng (N3)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.673	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
435	Chính Hồ Cầu Bãi	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Sơn	1.600	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
436	N1 (Hồ Cầu Bãi)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Sơn	3.390	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
437	N2 (Hồ Cầu Bãi)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Sơn	1.200	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
438	Tưới Chính Hồ Ngổ Đá	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Sơn	610	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
439	Đồng Mũi	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Đức Hòa	160	2,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
440	N9 Tb Thanh Huệ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.802	1,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
441	Tưới Chính Hồ Kèo Cà	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hiền Ninh	4.650	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
442	N1 Tb Đình Thông	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	1.138	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
443	N2 Tb Đình Thông	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	1.063	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
444	Chính Tb Đình Thông	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	3.250	1,5	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
445	Dẫn Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	60	3,0	2,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
446	N1 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	310	0,8	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
447	N2 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	780	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
448	N3 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	560	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
449	N4 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	750	1,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
450	N4-1 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	875	0,6	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
451	N4-2 Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	1.109	0,7	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
452	Chính Tb Thá	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	2.870	1,8	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
453	Chính Tb Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	1.768	1,6	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
454	Tiêu Anh Hùng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	12.000	16,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
455	Tiêu Bến Tre	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	5.834	86,0	3,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
456	Tiêu Cầu Dâu	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	4.000	138,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
457	Tiêu Nông Nghiệp Khu Giữa	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	11.500	11,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
458	Tưới Chính Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	5.040	1,1	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
459	Chính N2 Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	7.812	3,5	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
460	N2 (Hồ Đồng Quan)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	1.560	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
461	N3 (Hồ Đồng Quan)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	1.016	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
462	Chính Tb Thanh Huệ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	2.467	1,5	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
463	Chính Tb Nội Bài	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	4.289	1,2	1,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
464	Tiêu Lương Phúc	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Liên xã	10.000	67,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
465	Dẫn Tb Mai Đình	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mai Đình	1.400	1,1	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
466	Đống Gò	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mai Đình	3.230	1,1	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
467	Song Mai	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mai Đình	820	0,8	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
468	Tưới Chính Hồ Ban Tiễn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Minh Phú	2.741	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
469	Nhánh N5 Hồ Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Phú	3.030	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
470	Nhánh N6B Hồ Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Phú	1.620	0,6	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
471	Nhánh N7 Hồ Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Phú	2.152	0,6	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
472	Tưới Chính Hồ Đồng Đò	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Trí	2.914	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
473	Nhánh N3 Hồ Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Trí	2.156	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
474	Nhánh N4 Hồ Đại Lải	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Trí	2.400	0,6	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
475	Bắc Hồ Hàm Lợn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Nam Sơn	1.392	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
476	Nam Hồ Hàm Lợn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Nam Sơn	1.772	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
477	Chính Hồ Hoa Sơn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Nam Sơn	1.810	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
478	Tưới Chính Hồ Đền Sóc	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Phù Linh	1.600	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Đường ống	Tưới
479	Hương Gia	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Phù Minh	3.335	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
480	Phù Minh	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Phù Minh	1.720	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
481	Dẫn Ngoài Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	47	2,0	2,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
482	Dẫn Trong Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	156	2,0	5,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
483	Hồ Cầu Đá	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	150	2,0	1,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
484	Tiêu Chính Tb Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	1.804	3,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
485	Tiêu Ngoài Cổng Tác Ba	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	75	2,5	6,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
486	Cốc Lương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	1.050	0,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
487	Đào Thương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	1.312	0,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
488	Tiêu Trong Cống Tác Ba	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	1.100	3,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
489	N1 (Hồ Đồng Quan)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.598	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
490	N10 Tb Thanh Huệ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.440	0,6	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
491	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tiên Dược	6.250	1,0	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
492	N1 Tb Bình Kỳ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Trung Giã	1.206	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
493	N2 Tb Bình Kỳ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Trung Giã	342	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
494	N3 Tb Bình Kỳ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Trung Giã	304	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
495	Chính Tb Bình Kỳ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Trung Giã	1.000	1,0	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
496	Tiêu Hạ Lưu Cống Lương Phúc	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	190	15,2	6,5		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tiêu
497	Xá Tb Tiên Tảo	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	70	15,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
498	Xá Tb Tăng Long	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	120	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
499	Tiêu Nam Tb Tăng Long	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	1.056	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
500	Tiêu Tây Tb Tăng Long	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	1.600	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
501	Tiêu Tb Tiên Tảo	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	1.016	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
502	N2 (Tb Thá)	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Xuân Giang	1.084	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
503	N34	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Chúc Sơn	1.125	0,9	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
504	N34B (kênh Tây đi Đại Yên)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đại Yên	1.585	1,2	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
505	Tiêu Lái Lũ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Lạc	2.298	13,5	2,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
506	Lấy nước vào bể hút Tb tưới Hạ Dục	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	25	1,7	2,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
507	Máng 7A đến xã Phú Nam An	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	3.220	0,9	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
508	Tb tưới Hạ Dục đi Đồng Lò	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	110	1,0	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
509	Tiêu Thượng Phúc	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	2.142	1,8	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
510	Tưới Tb Hạ Dục đi Đồng Phú (N2 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	1.440	0,8	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
511	Tưới Tb Thượng Phúc (Cờ Quạt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	380	1,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
512	Xả tiêu Tb Hạ Dục 1	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	49	2,6	3,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
513	Xả tiêu Tb Hạ Dục 2	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	268	8,0	3,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
514	Tiêu Đồng Lò	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	1.045	3,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
515	Tiêu Máng 7C (T1-2 Tư Nè)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	3.000	1,5	1,6		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
516	Tiêu Đồng Quyết	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	1.400	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
517	Tiêu N5	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	940	22,5	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
518	Tiêu T8 (T1 An Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	1.400	7,5	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
519	Tưới An Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	520	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
520	Tưới An Sơn đi Lương Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	1.005	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
521	Xả tiêu An Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	600	7,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
522	Tưới Đồng Chấm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	1.591	1,1	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
523	Tưới Tb Đông Sơn đi Cầu Hóp	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đông Sơn	1.833	1,7	2,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
524	Tiêu Đông Chăm(Tb Đông Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đông Sơn	1.840	1,5	1,4		Đất	Kênh	Tiêu
525	Tưới Tb Quyết Thượng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đông Sơn	500	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
526	Tưới từ kênh Đồng Chăm đi ngã ba Gò Đình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đông Sơn	332	1,2	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
527	Xà Tb tiêu Phụ Chính	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hòa Chính	233	8,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tiêu
528	Kênh tiêu N22 đi Quang Bị	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.100	6,5	1,8		Đất	Kênh	Tiêu
529	Tưới Tb Hoàng Diệu đi Đồng Bãi	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	826	0,8	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
530	Tưới Tb Chì Láng 1	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.725	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
531	Tưới Tb Hoàng Diệu đi Thượng Vực	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.669	1,0	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
532	Kênh tiêu Đáp Trong	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.300	1,5	1,0		Đất	Kênh	Tiêu
533	Tiêu Hoàng Văn Thụ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	2.600	3,3	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
534	Nhánh N2-1 Hồ Văn Sơn đi Cầu Tây (N2-1-Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	565	0,7	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
535	Nhánh N2-2 Hồ Văn Sơn đi Cầu Tây (N2-2 Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	179	0,5	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
536	Nhánh N2-3 kênh tưới hồ Văn Sơn đi Cầu Tây (N2-3 Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	195	0,5	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
537	Nhánh N2-4 kênh tưới hồ Văn Sơn đi Cầu Tây (N2-4 Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	159	0,5	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
538	Máng Thử Dùng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	1.700	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
539	Mương tiêu cống nhà Trang	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	500	1,5	1,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
540	Xà Tb tiêu Yên Cốc	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	197	3,0	3,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
541	Chợ Sẻ - Cửa Quán	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	900	1,5	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
542	Cửa Đình - Thử Dùng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	800	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
543	Cửa Đình Cốc - Hòa Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	750	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
544	Cửa Lại - Hòa Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	700	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
545	Dăm - Thử Dùng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	1.050	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
546	Đồng Giò - Hòa Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	550	2,0	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
547	Đồng Song - Hòa Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	620	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
548	Sườn - Thử Dùng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	1.000	2,0	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
549	Máng Hòa Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	1.100	5,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
550	Tiêu Mỹ Hạ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.747	4,8	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
551	Tiêu Mỹ Thượng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.100	4,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
552	Chuyển chung đến cống 5 cửa Tb Chi Lăng 2	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	586	1,2	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
553	N34A (Xóm Trại di Tôt Đông)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	2.746	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
554	Kênh tiêu Đồng Ao	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	1.600	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
555	Tiêu Tuyến 3	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	1.098	1,7	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
556	Kênh Ông Bon	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.300	5,5	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
557	Tiêu Ông Canh	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.100	3,5	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
558	Chính Tb Chùa Giao	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.020	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
559	Nhánh Hạ Dục - Thượng Vực	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	300	1,2	1,6		Đất	Kênh	KH
560	Tiêu K4 - Tb Yên Duyệt	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.600	6,5	3,7		Đất	Kênh	Tiêu
561	Tiêu Trung Hoàng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	5.600	3,0	4,0		Đất	Kênh	Tiêu
562	Tiêu Vàng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	580	2,2	1,0		Đất	Kênh	Tiêu
563	Tưới Tb Hạ Dục đi Thượng Vực	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.626	1,1	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
564	Tb Sông Đào đi Trần Phú (N1 Sông Đào)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	690	0,9	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
565	Bắc Tb Chi Lăng 2 đi Ngọc Hòa	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	4.716	1,9	1,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
566	Tây Tb Chi Lăng 2 đi Đại Yên	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.250	1,3	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
567	Chính Tb tưới Phụng Châu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.601	1,8	1,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
568	Kênh tiêu An Vong (N22)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	6.166	10,0	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
569	Suối Cầu Tây	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	7.650	18,0	12,0		Đất	Kênh	Tiêu
570	Suối Đà Giảng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	4.620	12,0	8,0		Đất	Kênh	Tiêu
571	Tiêu Đồng Phú đi Phụ Chính (T1 - Phụ Chính)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.174	6,0	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
572	Tiêu Văn Võ đi Phụ Chính (T3 - Phụ Chính)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.570	5,0	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
573	Nam Tb Chi Lăng 2 đi Hoàng Diệu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	4.450	0,9	1,3		Đất	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
574	Nhánh Kênh N36 đi Hạp Đồng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	2.588	2,5	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
575	Nhánh Kênh N36 đi Thụy Hương	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	2.700	1,5	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
576	Kênh tiêu Bãi Thụy Hương	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	2.450	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
577	Tiêu từ cây Găng đi Đông Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	550	1,2	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
578	Tiêu từ Địa Tre đi Đông Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	500	1,3	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
579	Tưới Tb Đông Sơn từ Cầu Hóp đi Phú Nghĩa tới Tiên Phương	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	4.477	1,2	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
580	Tưới Tb Đông Sơn từ Cầu Hóp đi Trường Yên	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	4.050	1,7	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
581	Tưới Tb Chợ Sẻ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	1.890	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
582	Suối Vai Bò	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.900	16,0	9,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
583	Tiêu An Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	6.000	14,0	5,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
584	Tiêu Phụ Chính	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	3.456	8,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
585	Tiêu Thập Cửu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Liên xã	10.460	15,0	5,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
586	Chính Tb Sông Đào	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	24	0,9	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
587	Kênh tưới Tb Đàm Mới	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	800	1,1	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
588	Tiêu Đàm Mới	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.800	7,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
589	Tiêu Đàm Sẻ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.900	15,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
590	Tưới Tb Chùa Giao đi Đồng Phố	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	800	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
591	Tb Sông Đào đi Mỹ Lương (N2 Sông Đào)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.400	1,2	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
592	Tiểu Gò Khoằm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	800	1,8	2,8		Đất	Kênh	Tiểu
593	Tưới Đồng Lẻ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.200	0,7	0,6		Đất	Kênh	Tưới
594	Đầm Mới đi Bến Phá	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	600	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
595	Tiểu Nhân Lý (Gò óc - Tb)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	2.500	6,5	2,0		Kiên cố	Kênh	Tiểu
596	Tưới Hồ Đồng Suong - Đường Bàng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	2.300	1,5	1,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
597	Kênh tưới chính Hồ Miếu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	1.070	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
598	Tưới Hồ Miếu đi Hồ Văn Sơn (N2 Miếu)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	1.350	0,6	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
599	Tưới Hồ Miếu từ cống Ông Năm đến Đường Hồ Chí Minh(N4 Miếu)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	1.623	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
600	Tưới Hồ Miếu từ cống Ông Năm đến Xi Phóng Đồng Nám (N1 Miếu)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	394	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
601	Kênh tiêu Ruột Gà	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	4.550	18,0	1,8		Đất	Kênh	Tiểu
602	Tưới Tb Đồng Thần	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	40	1,0	1,0		Đất	Kênh	KH
603	Kênh xả Tb tiêu Phụng Châu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Phụng Châu	820	8,0	3,0		Đất	Kênh	Tiểu
604	Kênh tiêu Tb Phụng Châu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Phụng Châu	2.400	12,0	2,0		Đất	Kênh	Tiểu
605	Tưới Hồ Văn Sơn đi Cầu Tây (N2 - Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tân Tiến	2.920	1,0	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
606	Tưới Hồ Văn Sơn đi Núi Thong (N1 - Văn Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tân Tiến	1.070	1,1	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
607	Tiêu Tiên Phối (T2 Từ Nè)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	800	2,7	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
608	Tiêu Từ Nè	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	3.600	4,0	3,0		Đất	Kênh	Tiêu
609	Từ Sau Đồi đi Đầm Vàng xã Thanh Bình	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	920	3,0	1,4		Đất	Kênh	KH
610	Tưới Tb Từ Nè đi Bờ Chặng (N1 - Từ Nè)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	970	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
611	Tưới Tb Từ Nè đi Đồng Thuần (N2 - Từ Nè)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	564	1,0	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
612	Tiêu K8 (T2 An Sơn)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	3.010	6,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
613	Tiêu Đồi Chè (T1 Từ Nè)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	600	3,5	4,0		Đất	Kênh	Tiêu
614	Tiêu nhánh T1 - Từ Nè	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	400	5,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
615	Nhánh Tb tưới Hạ Dục đi Đồng Phú	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thượng Vực	4.760	1,2	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
616	Kênh tiêu Thủy Hương	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Hương	900	4,0	1,9		Kiên cố	Kênh	Tiêu
617	Kênh tiêu Bờ Xa	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Hương	964	3,5	1,2		Đất	Kênh	Tiêu
618	Kênh tiêu Đồng Suối	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Hương	775	1,7	1,1		Đất	Kênh	Tiêu
619	Chính Tb Tiến Ân (đi Cầu Sái)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.576	2,1	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
620	Tiêu Đồng Dậm (Thủy Xuân Tiên - T1 Trung Hoàng)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.180	6,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
621	Từ cống 3 khoảng Tb Quán Ông đi Đồng Vỡ - Đồng Ngà xã Tân Tiến	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	4.600	8,0	2,2		Đất	Kênh	KH
622	Tưới Tb Quán Ông	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	601	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
623	Tưới Tb Tiến An đi Quốc Lộ 6	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	600	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
624	Tưới Tb Tiến An đi Thủy Văn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.850	1,1	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
625	Kênh Đồng Bãi	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.136	3,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
626	Đồng Mô từ cống Trạm Xá Tiên Phương đến Quốc lộ 6	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	2.408	3,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
627	Đồng Mô từ cống Trạm Xá Tiên Phương đến Tân Hòa (N4 - PC)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.750	1,8			Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
628	Đồng Cốc (N6 Phụng Châu)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.257	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
629	F11 (N1 - Phụng Châu)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	845	1,2	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
630	N28	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	400	1,2	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
631	Kênh tiêu Bắc Đường 6	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.569	5,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
632	Dẫn Tb Quán Thánh (N2 PC)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	454	3,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
633	Tiêu Tân Long đi K4 (T2 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.250	2,2	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
634	Tưới Tb Yên Duyệt đi K4 (N1 - Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.037	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
635	Chính Tb tưới Yên Duyệt	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	45	1,7	1,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
636	Tưới Đồng Mèn đi Cửa Đình (N2-2 - Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	800	0,9	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
637	Tưới Tb Yên Duyệt - Đồng Mèn (N2 - Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	2.243	0,9	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
638	Tưới Tb Yên Duyệt đi Đồng Giảng (N3 - Yên Duyệt - V9)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.471	0,6	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
639	Tiêu Quán Đùn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	670	0,7	0,9		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
640	Bù Chéo đi Thập Cừ (T1 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.200	2,3	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
641	Đồng Tôm đi Thập Cừ (T7 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	750	3,4	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
642	Đồng Tựa trên đi Thập Cừ (T5 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	500	1,4	3,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
643	Tiêu Đồng Bèo đi Thập Cừ (T17 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	650	1,8	2,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
644	Tiêu Đồng Si đi Thập Cừ (T9 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.400	1,5	3,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
645	Tiêu Đồng Táo đi Thập Cừ (T13 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	750	1,2	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
646	Tiêu Đồng Thuyền đi Thập Cừ (T15 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	650	1,7	2,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
647	Tiêu Đồng Trê đi Thập Cừ (T1 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.350	4,5	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
648	Tiêu Đồng Tựa đi Thập Cừ (T3 - Hạ Dục)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	1.700	6,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
649	Tưới Tb Quán Đùn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	98	0,8	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
650	Tiêu Đồng Bùn (T3 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	2.115	3,4	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
651	Tiêu Đồng Chằm đến K4 (T5 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	800	2,5	1,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
652	Tiêu T8 đi K4 (T1 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	800	1,2	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
653	Tiêu Đàm Buộm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trần Phú	3.000	6,0	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
654	Tưới Hồ Đồng Sương đi cống C4	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trần Phú	2.335	2,3	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
655	Tuổi Hồ Đồng Suong từ cống C4 đi Sở Bừa đến A31	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trần Phú	2.980	2,2	1,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
656	Tiêu K3 đi K4 (T7 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trung Hòa	2.750	6,0	1,3		Đất	Kênh	Tiêu
657	Tiêu T6 đi K4 (T9 Yên Duyệt)	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trung Hòa	2.870	4,5	1,2		Đất	Kênh	Tiêu
658	Xã Tb tiêu Văn La	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Văn Võ	520	6,2	4,5		Đất	Kênh	Tiêu
659	Tiêu Văn La	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Văn Võ	1.015	3,0	3,0		Đất	Kênh	Tiêu
660	T0-4	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Đan Phượng	1.790	2,2	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
661	T1-3 ĐP5	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Đan Phượng	1.250	2,8	0,8		Đất	Kênh	Tiêu
662	V5A	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hạ Mỗ	720	0,7	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
663	T1-2-10	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hạ Mỗ	1.650	25,0	3,0		Kiên cố	Kênh	Tiêu
664	T1-2-14	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hạ Mỗ	510	1,5	1,2		Đất	Kênh	Tiêu
665	N4 - ĐH (N4 - BG)	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	2.890	5,6	3,0		Kiên cố	Kênh	Tuổi
666	Xã Bá Giang	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	226	6,0	3,0		Đất	Kênh	Tuổi
667	Dẫn Tb Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	159	1,8	3,9		Kiên cố	Kênh	Tuổi
668	V4 - BG	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	430	2,2	1,5		Đất	Kênh	Tuổi
669	N3A - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hà	390	0,5	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
670	Xã Tb Đan Hoài	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hà	628	4,8	3,4		Kiên cố	Kênh	Tuổi
671	N2 - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hồng	2.473	1,0	1,2		Kiên cố	Kênh	Tuổi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
672	N2-2a ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hồng	155	1,0	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
673	T1-2-21	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hồng	800	2,2	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
674	N1-7	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Trung	376	1,0	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
675	T1-1-2	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Trung	200	2,0	0,9		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
676	N1 - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.525	1,2	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
677	N3 - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.215	0,5	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
678	N5 - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	2.087	0,9	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
679	N7 - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	2.820	1,3	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
680	N9A - ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.860	0,9	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
681	N1 - Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.300	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
682	N2 Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	4.160	1,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
683	N6 - Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	930	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
684	Hữu Tb Đoài Khê	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.060	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
685	Chính Tb Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	5.154	1,4	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
686	T0	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	9.088	16,7	2,2		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
687	N2-2 Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.854	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
688	N2-2 ĐH	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	280	0,4	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
689	T0-3	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.920	2,3	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
690	T0-5	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	870	2,5	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
691	T0-6	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	2.890	3,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
692	T0-7	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	853	1,2	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
693	Dẫn Tb Thương Mỗ	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	2.835	2,1	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
694	T0-6-11	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	470	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
695	T1-2	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	8.480	3,6	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
696	T1-3	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	6.100	2,9	1,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
697	T1-2-4	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.130	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
698	T1-2-7	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	1.040	3,3	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
699	T1-3 ĐP	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	4.400	3,3	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
700	T1-3-3	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên xã	2.490	2,0	1,6		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
701	T1-3-1A	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Hội	720	3,5	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
702	T1-3-6	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Hội	920	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
703	N1B	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	1.225	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
704	T1-4A	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	260	3,5	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
705	T1-2 nhánh Láng Đồng	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	2.260	2,0	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
706	Tiêu Tb Chùa Dầu	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	820	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
707	Chính Tb Chùa Dầu	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	358	0,4	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
708	Chuôm Dừng	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	2.100	1,8	1,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
709	V25	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thọ Xuân	75	0,8	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
710	N2-2-9	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thọ Xuân	300	1,2	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
711	Dẫn Tb Đoài Khê	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	810	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
712	V7 - TT	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	600	1,1	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
713	Tả Tb Đoài Khê	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	872	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
714	Xà Thượng Mỗ	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	740	1,8	1,2		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
715	ĐK - T1	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	591	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
716	Chuyển chung Tb Biên Giang	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang	9	1,1	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
717	Tưới Tb Biên Giang tuyến đi Núi Sầu	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang	2.017	1,2	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
718	Tưới Tb Biên Giang tuyến đi Phú Mỹ	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang	1.412	0,8	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
719	Tưới Tb Cao Bộ	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Đồng Mai	380	1,2	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
720	N12	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Dương Nội	563	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
721	Tiêu Ý La	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Dương Nội	3.100	1,0	2,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
722	N1A	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Liên xã	5.645	4,0	4,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
723	Thanh Niên	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Liên xã	2.800	4,5	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
724	Nối T2-2 với T3A	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	An Khánh	1.020	1,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
725	Tưới Tb Đào Nguyễn	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	An Thượng	360	2,0	1,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
726	T6-6 (Đầm Thọ)	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	An Thượng	2.400	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
727	T5-8 (Cát Quế)	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Cát Quế	1.798	1,3	1,6		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
728	T2-7	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Dị Trach	1.560	1,7	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
729	Tb Đ.Thượng tá nhánh hữu	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Giang	650	2,0	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
730	Tb Đ.Thượng tá nhánh tả	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Giang	400	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
731	Dẫn Tb Thù Y nhánh hữu	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Thượng	800	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
732	Dẫn Tb Thù Y nhánh tả	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Thượng	1.500	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
733	Xá Tb Thù Y	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Thượng	270	3,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
734	Đòng La 8	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	La Phù	871	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
735	T3	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	La Phù	1.200	3,5	2,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
736	T2-4	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Lại Yên	1.650	6,0	2,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
737	N10 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	2.558	1,4	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
738	N13 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	3.710	1,1	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
739	N15 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.100	0,6	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
740	N17 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	400	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
741	N1 - Phương Bảng	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.808	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
742	N2 - Phương Bảng	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	350	1,2	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
743	T5	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	4.830	1,5	2,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
744	T6	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	7.012	5,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
745	N11A	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	3.068	1,5	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
746	N11B	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	4.273	1,5	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
747	N15B	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.505	0,8	0,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
748	Chính Minh Khai	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	3.972	1,4	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
749	Chính Phương Bảng	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	4.700	1,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
750	S2	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	2.550	5,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
751	Chính Tb Đồng Quan Hữu	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.100	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
752	T2-5	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	4.570	4,6	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
753	T2-6	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	5.080	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
754	T2-9	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	3.110	4,4	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
755	Dẫn Tb Đồng Nghệ	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.230	3,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
756	Chính Tb Đồng La	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	2.790	0,7	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
757	T3A	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	4.330	3,5	2,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
758	T3B	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	5.140	3,5	2,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
759	S0	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Liên xã	1.500	8,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
760	N6 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Minh Khai	270	2,5	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
761	N8 - ĐH	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Song Phương	110	2,5	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
762	T2-6-7	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Yên Sở	920	4,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
763	N11 - ĐH	TP	Sông Đáy	Liên huyện		3.705	1,5	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
764	N3	TP	Sông Đáy	Liên huyện		6.170	1,1	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
765	T2	TP	Sông Đáy	Liên huyện		11.110	4,9	2,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
766	Cầu Khâu	TP	Sông Đáy	Liên huyện		4.270	5,9	2,9		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
767	Chính La Khê	TP	Sông Đáy	Liên huyện		24.000	4,6	2,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
768	N1A	TP	Sông Đáy	Liên huyện		1.150	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
769	Sông Cụt Thanh thủy	TP	Sông Đáy	Liên huyện		2.200	30,0	5,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
770	T1	TP	Sông Đáy	Liên huyện		1.790	5,5	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
771	T1-1	TP	Sông Đáy	Liên huyện		3.250	4,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
772	Chính Đan Hoài	TP	Sông Đáy	Liên huyện		22.132	2,1	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
773	Đoan Nữ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	1.610	15,0	3,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
774	Nhánh kênh An Mỹ đi Đồng Dới (N2)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	565	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
775	Nhánh kênh An Mỹ đi Đồng Hoi (N2)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	508	1,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
776	Nhánh kênh An Mỹ đi Tổ Ấc (N4)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	470	0,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
777	Tưới chính An Mỹ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	2.000	1,2	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
778	Tiêu chính An Mỹ 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	2.100	4,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
779	Tự chảy An Mỹ 1 - Đoan Nữ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	272	6,0	3,7		Đất	Vừa	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
780	Xã Tb An Mỹ 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	241	6,3	2,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
781	N7	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	5.200	15,0	3,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
782	Tiêu chính An Phú	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	1.140	49,0	3,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
783	Đức Dương	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	475	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
784	Gốc Sòi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	442	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
785	Tiêu Ái Lăng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	802	3,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
786	Tiêu Đồng Văn T1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	1.303	3,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
787	Tiêu Đồng văn T2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	945	2,5	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
788	Tiêu Phú Thanh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	617	4,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
789	Vệ Lường	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	962	3,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
790	An Đà - Đàm Tầu	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	3.375	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
791	Khoanh vùng An Đà	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.229	5,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
792	Tươi Hòa Lạc đi An Đà N2-1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	2.380	0,9	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
793	Tươi Hòa Lạc đi Hòa Lạc N1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.320	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
794	Tươi Hòa Lạc đi Hợp Thanh N2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.092	0,9	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
795	Tiêu Hiền Lương - Hiền Giáo	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.655	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
796	Tiêu Phú Duy - Hòa Lạc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	600	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
797	Tiêu Tb Hòa lạc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	3.500	70,0	3,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
798	Nhánh kênh Đức Môn đi Bọt Xuyên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	1.000	1,5	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
799	Nhánh N1 Tào Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	350	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
800	Tiêu Tb Phú Cường (Tb Cổng Bọt)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	1.430	5,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
801	Phủ Cường đi Mỹ Tiên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	971	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
802	Phủ Cường đi Quán Trúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	150	1,4	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
803	Đường Ra (Đức Môn)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	1.850	0,9	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
804	Tiêu chính Tào Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	1.367	6,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
805	Tưới chính Tào Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	1.110	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
806	Nhánh T2 (Kê Lê - Đàm Bèo)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bọt Xuyên	2.315	1,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
807	Hà Di	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Hưng	720	3,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
808	Lò Ngói	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Hưng	750	3,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
809	Lò Vôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Hưng	320	3,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
810	Châu Lợi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	325	4,5	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
811	Đại Nghĩa - Đàm Tầu	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	589	9,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
812	Tưới TbDC Đại Nghĩa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.391	1,4	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
813	Tưới TbDC Đại Nghĩa nhánh 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	600	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
814	Mạ Mòi - Sao Hàng (Châu Lợi)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.150	4,5	1,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
815	Tế Tiêu - Đàm Tầu	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	355	5,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
816	Đồng Nhội	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	1.070	2,5	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
817	Phi Lao	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	1.482	2,2	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
818	Tiêu chính Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	3.867	10,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
819	Tiêu Sa Hộ Sinh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	450	2,5	4,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
820	Chính Tb tưới Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	120	1,2	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
821	Nhánh N1 kênh tưới Tb Nghĩa Trang	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	400	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
822	Nhánh N2 kênh tưới Tb Nghĩa Trang	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	180	0,5	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
823	Cầu Khuỳnh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	140	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
824	Nhánh N1 kênh tưới Tb Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	138	0,5	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
825	Nhánh N2 kênh tưới Tb Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	541	0,5	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
826	Tiêu Đồng Súng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	230	2,5	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
827	Nhánh N1 kênh tưới Tb tưới Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	965	1,0	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
828	Nhánh N2 kênh tưới Tb tưới Độc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Độc Tín	783	1,0	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
829	Nhánh kênh Đức Môn đi Đồng Tâm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đồng Tâm	580	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
830	Đồng Hội	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đồng Tâm	500	5,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
831	Tưới Áng Thượng đi Hồng Sơn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.660	1,2	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
832	Cầu Hạ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	2.030	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
833	Cầu Trung	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	2.165	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
834	Cầu Xây Dặng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.843	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
835	Cửa Trung	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	548	8,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
836	Đồng xép	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.926	4,8	0,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
837	Láng Ngoài	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	500	13,0	1,3		Đất	Lớn	Kênh	KH
838	Láng Trong	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	460	8,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
839	Máng còi giữa thôn Đặng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.700	1,2	0,8		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
840	Thanh Bình	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.700	6,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
841	Nhánh kênh An Mỹ đi Hồng Sơn (N1)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	495	1,3	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
842	Bình Lạng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	4.918	12,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
843	Núi Mối	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.072	0,8	0,8		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
844	Tưới TbDC Bình Lạng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	228	0,8	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
845	Tưới TbDC Bình Lạng nhánh 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	700	1,8	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
846	Bờ Liềm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.800	10,2	1,3		Đất	Lớn	Kênh	KH
847	Tiêu chính Tb Cống Đầm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.998	3,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
848	Làng Vân	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.000	3,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
849	Tiêu Vân	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.350	45,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
850	Tiêu chính Tb Phú Hiền Nhánh N1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.180	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
851	Đồng 50	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	417	2,5	1,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
852	Tiêu chính Bãi giữa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	850	8,0	1,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
853	Tiêu chính Tb Phú Hiền Nhánh N2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	490	4,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
854	Tưới Tb Phú Hiền Nhánh N1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.390	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
855	Tưới Tb Phú Hiền Nhánh N2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.839	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
856	Kênh Đồng Mứ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	511	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
857	Mương thanh niên từ đổi mới đi Sông Ván	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	2.000	10,0	1,3		Đất	Lớn	Kênh	KH
858	Sat Nò - 19/5	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	950	10,2	1,4		Đất	Lớn	Kênh	KH
859	Hồng Sơn - Thượng Quát	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.731	7,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
860	Đồng Đình	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	2.367	5,8	2,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
861	Ván Dương dưới	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	434	4,5	2,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
862	Ván Dương trên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	484	5,8	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
863	Cửa Láng - Đồng Phương	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.600	7,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
864	Tưới Tb Hạ Quát	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	846	4,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
865	Tưới Gò Mái	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	2.159	3,0	1,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
866	Tiêu Chính Tb La Làng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	670	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
867	Đồng Địa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.132	5,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
868	Tiêu Tb Phú Liễn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	850	5,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
869	Tưới Cống Lễ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	452	1,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
870	Cầu Dậm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	2.185	14,0	3,3		Đất	Lớn	Kênh	KH
871	Chuông Chính	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	841	3,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
872	Gò Bạch	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.054	2,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
873	Tưới Quán Sơn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.034	0,8	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
874	Tưới Cửa Làng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	750	0,4	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tưới
875	Tưới La Làng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.193	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
876	An Duyệt 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
877	An Duyệt 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.120	6,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
878	Bạch Tuyết	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.014	6,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
879	Đông Bình	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	970	3,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
880	Đông Bình 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	620	1,2	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
881	Góc Đa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	3,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
882	Hung Nông	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.020	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
883	Nông Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	240	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
884	Trung Hòa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	636	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
885	Tb Bạch Tuyết	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	600	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
886	Tiêu chính Bạch Tuyết (sông Thanh Hà)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	6.700	14,0	4,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
887	Kênh chính Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	50	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
888	Nhánh N1 kênh Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	575	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
889	Nhánh N2 kênh Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	310	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
890	Tiêu chính Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	4.560	10,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
891	Xá Tb Phú Yên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	291	4,5	2,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
892	Nhánh N1 kênh tưới Tb Hội Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.040	1,0	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
893	Nhánh N2 kênh tưới Tb Hội Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	2.100	1,3			Đất	Vừa	Kênh	Tưới
894	Nhánh N2 kênh tưới Tb Phú Yên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.420	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
895	Nhánh T2 kênh tiêu Tb Hội Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.260	3,5	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
896	Tiêu chính Hội Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.410	5,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
897	Xá Tb Hội xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	50	1,5	2,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
898	Phú Yên - Yên Vĩ (N2C2)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	2.100	9,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
899	Tiêu chính Phú Yên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	990	12,0	3,2		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
900	Đồng Hang	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.100	7,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
901	Nhánh N1 kênh tưới Tb Yên Vỹ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.550	1,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
902	Nhánh N2 kênh tưới Tb Yên Vỹ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	200	1,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
903	Tiêu chính Yên Vỹ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	617	9,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
904	Tưới Áng Thượng đi Lê Thanh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Lê Thanh	1.153	1,7	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
905	Chính Đức Môn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	300	1,4	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
906	Nhánh kênh Đức Môn đi Mỹ Thành	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	3.307	1,2	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
907	Nhánh T1 kênh tiêu Tb Tảo Khê (Kênh tiêu Kê lễ - nhánh 1)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	875	3,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
908	Tiêu chính Mỹ Thành	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	1.087	3,8	4,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
909	Xá Tb Mỹ Thành	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	1.076	3,8	4,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
910	Đa Xanh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	1.065	5,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
911	Ba Xã (Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	2.457	10,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
912	Ba Xã nhánh 1 (Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	177	10,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
913	Cầu Dậm đến Tb Phù Lưu Tế 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	2.440	18,0	4,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
914	Phù Lưu Tế 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	1.140	15,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
915	Phù Lưu Tế 1 nhánh 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	190	15,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
916	Ba Xã (Nhánh Hợp Tiến - Phù Lưu Tế)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	2.574	6,5	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
917	Bể xả Tb Phù Lưu Tế 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	288	8,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
918	Quán Trầm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	803	12,0	1,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
919	Sâu Gia	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	625	12,0	1,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
920	Nhánh kênh Phù Lưu Tế đi Phù Lưu Tế (N2C2)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	1.223	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
921	Nhánh kênh Đức Môn đi Phúc Lâm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	1.097	1,5	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
922	Đồng Lũng - Trại	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	630	1,5	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
923	Đồng Trai	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	567	1,5	2,4		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
924	Quán Quốc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	2.250	12,0	6,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
925	Nhánh T1 kênh Phúc Lâm 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	420	10,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
926	Vườn Dừa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	1.950	3,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
927	Chính Phúc Lâm 2 (Đồng Báng)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	825	7,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
928	Tân Độ đi Phùng Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phùng Xá	1.124	1,2	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
929	Chính Đồi Mo	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Thượng Lâm	1.690	1,1	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
930	Nhánh N1 kênh tưới Tb Đồi Mo	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Thượng Lâm	300	0,9	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
931	Đồng Sen	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Thượng Lâm	382	4,5	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
932	Tiêu Thượng Lâm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Thượng Lâm	2.609	4,5	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
933	N8	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	5.098	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
934	Nhánh kênh Đức Môn đi Tuy Lai	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.000	0,9	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
935	Dọc Chợ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.132	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
936	Tiêu Ông Ninh	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.250	4,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
937	Chùa Mè	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.322	8,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
938	N4b	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.876	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
939	Tưới Đồng Sở	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	250	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
940	Bờ Độn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.350	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
941	Đồi Trám	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	2.900	5,5	2,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
942	Đồng Bưởi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	590	1,2	1,4		Đất	Kênh	Tưới
943	Đốc Hậu - Đốc Kinh (Kênh Đốc Kinh)	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	2.260	3,0	3,0		Đất	Kênh	Tiêu
944	Tiêu chính Vạn Phúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	1.200	3,0	3,0		Đất	Kênh	Tiêu
945	Chính Kim Bôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	500	1,0	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
946	Nhánh N1 kênh tưới Tb Kim Bôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	2.500	1,0	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
947	Nhánh N2 kênh tưới Tb Kim Bôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	300	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
948	Nhánh N3 kênh tưới Tb Kim Bôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	700	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
949	Nhánh N1 kênh tưới Tb Vạn Phúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	700	1,2	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
950	Nhánh N2 kênh tưới Tb Vạn Phúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	1.900	2,5	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
951	Đồng Gia	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	1.743	6,0	1,7		Đất	Kênh	KH
952	Phù Lưu Tế - Xuy Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	742	8,0	1,5		Đất	Kênh	KH
953	Chính Tân Độ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	2.000	1,4	1,5		Đất	Kênh	Tưới
954	Tiêu Tb Tân Độ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	1.834	5,0	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
955	Xá Tb Xuy Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	134	10,0	6,0		Đất	Kênh	Tiêu
956	Tưới Tb Xuy Xá nhánh 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	633	0,8	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
957	Tưới Tb Xuy Xá nhánh 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	754	0,8	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
958	Tiêu chính Xuy Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	742	10,0	4,5		Đất	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
959	Tb Phù Bát	TP	Sông Đáy	Phù Xuyên	Hồng Minh	80	2,3	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
960	Bãi Vải	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	100	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
961	Chuôm Dừa	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	30	1,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
962	Cống Chéo	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	400	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
963	Cửa Cầu	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	140	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
964	Đồng Ốc	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	500	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
965	Mắt Ròng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	180	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
966	N13A	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	682	1,5	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
967	N13B	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	1.320	1,1	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
968	Rặng Sắn	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	400	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
969	T28 đồng cao	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	540	1,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
970	Bãi Thị Nguyễn	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	340	0,5	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
971	Tưới Phương Nhị 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	335	1,5	1,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
972	Tưới Tb Cao Viên	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Viên	287	0,8	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
973	Ba La	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	1.017	8,0	3,9		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
974	Tiêu Tb Khúc Thủy	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	875	2,0	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
975	Cự Đà	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	300	3,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
976	Xá Tb Sái	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	200	4,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
977	Đống Cọc	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	320	5,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
978	Hàng Cây	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	500	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
979	Nây Ngoài	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	300	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
980	Nây Trong	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	477	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
981	Tb Văn Quán	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	300	4,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
982	Từa Chuôm	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Đông	187	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
983	Tiêu Áng Bạc	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	2.000	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
984	Tươi Ngọc Đình	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	380	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
985	Hút Tb Phương Nhị 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	300	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
986	Máng 3	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	4.740	9,8	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
987	4 cửa	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	500	1,0	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
988	Bệnh viện	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	350	0,4	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tươi
989	Cây Sừa	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	450	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
990	Giáp Thanh Mai	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	600	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
991	Tiêu A1-VD12	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	900	3,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
992	Đống Láng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Thư	150	0,5	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
993	Kim Châu	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Thư	375	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tươi
994	Kim Thành	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Thư	250	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
995	N11	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Thư	540	1,3	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
996	Từ Châu	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên Châu	320	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
997	Đồng đầm	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên Châu	2.000	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
998	Máng 5	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.240	4,3	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
999	Ra Bắc Quảng Hoa	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	410	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1000	Kênh N13	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.514	0,8	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1001	N5	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	7.481	1,9	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1002	N5B	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.960	1,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1003	N7	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.264	0,6	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1004	N9	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.760	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1005	I1-10	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.700	4,3	2,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
1006	I1-10A	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.180	3,9	2,7		Đất	Vừa	Kênh	KH
1007	Cao Xuân Dương	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.825	16,5	1,6		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1008	Phương Trung	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.700	8,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1009	Tưới Cao Xuân Dương KCH	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	770	2,5	2,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1010	I1-10-2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.190	6,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	KH
1011	I1-10-4	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.763	4,3	1,7		Đất	Vừa	Kênh	KH
1012	Đà Hà	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.500	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1013	Tưới Ngoc Đình	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.906	1,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
1014	I1-16	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.980	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1015	Khê Tang	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	5.825	20,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1016	Sái	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	6.000	4,8	2,3		Đất	Vừa	Kênh	KH
1017	Triều đông	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.110	14,5	3,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1018	Tiêu Cầu Tre	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.170	4,6	2,4		Đất	Vừa	Kênh	KH
1019	Thanh Thủy	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.480	6,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1020	Máng 7	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	4.450	3,3	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1021	Phượng Mỹ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	10.684	6,1	2,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1022	Máng 4	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	8.720	6,6	2,1		Đất	Vừa	Kênh	KH
1023	Phù Bật	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	450	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1024	Yên Cốc	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	11.650	21,5	3,6		Đất	Lớn	Kênh	KH
1025	02/09.	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.700	5,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1026	Cầu Náy	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	3.586	7,0	2,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
1027	Lạch Điện (Cự Thành 1)	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.500	4,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
1028	Quế sơn	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	800	4,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
1029	Thanh Văn 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.400	5,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1030	Tiêu Th Thanh Văn 3	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	2.100	3,0	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1031	Tiêu Văn Khê 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	980	6,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1032	Uớc Lễ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên xã	1.650	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1033	Tb Thạch Nham 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	900	2,0	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1034	Đan Thâm	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	1.750	6,2	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1035	Đại Tam	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	950	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1036	I1-6A (Liều Nội)	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	600	1,3	1,6		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
1037	Sóng cụt Thạch Nham	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	1.450	30,0	5,2		Đất	Lớn	Kênh	KH
1038	Chi Long	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	800	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1039	Đa Cô	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	770	1,3	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1040	Đồng Cừ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	150	0,5	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1041	N11B	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	120	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1042	Xá Tb P. Trung	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	100	3,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1043	Xóm Mỹ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	120	3,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1044	Tiêu Văn Khê 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	1.800	4,0	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1045	Tiêu Đồng Vòng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	1.400	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1046	Tiêu Ước Lễ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	1.250	7,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1047	Tươi Đồng Trắng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	930	1,6	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1048	Tươi Quế Sơn	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	1.750	2,5	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1049	N2C Thanh Cao	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Cao	1.300	0,6	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1050	Đống Miêu	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	450	2,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1051	My Hạ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	420	0,6	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1052	My Trại	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	270	0,4	0,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tưới
1053	My Trung	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	70	1,2	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1054	N2C Thanh Mai	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	1.300	0,8	2,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1055	N7B	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	980	1,5	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1056	N7C cũ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	420	1,0	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1057	N7C mới	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	630	1,2	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1058	Văn Phòng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Mai	1.050	2,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1059	Cây Xanh	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	1.310	1,0	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1060	Con Cá	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	400	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1061	Cửa Chùa	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	100	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1062	Má Họ 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	270	2,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1063	N15A	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	1.100	1,1	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1064	N15B	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	1.000	1,3	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1065	Tưới Tb Nhân Hiền	TP	Sông Đáy	Thường Tín	Hiền Giang	120	1,2	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1066	N12 Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	1.020	0,6	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1067	N5 Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	812	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1068	Tưới N3 Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	757	1,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1069	Tưới N4 Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	1.461	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1070	Tiêu Liên Mạc - Thụy Phương	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	1.927	3,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1071	Đại Cát - Tây Tựu	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên xã	1.431	3,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1072	Chính Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên xã	5.500	2,0	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1073	Chính Tưới Thụy Phương	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên xã	3.300	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1074	Pheo	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên xã	6.480	12,0	4,0		Đất	Lớn		KH
1075	Tưới N6 Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	1.500	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1076	Hệ Thống Tiêu Minh Khai	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	3.079	2,5	3,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1077	Tưới Chính Cầu Diễn	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	771	1,2	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1078	Tưới N2 Cầu Diễn	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	1.354	0,6	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1079	Cầu Gạch	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	1.920	6,0	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1080	Tiêu Tây Tựu 1	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	1.481	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1081	Tiêu Tây Tựu 2	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	1.000	1,9	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1082	Tiêu N2-2 Tây Tựu	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	1.850	2,5	1,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1083	Bộ Đội - Cửa Đình	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	1.635	4,0	2,0		Đất	Vừa		Tiêu
1084	Tưới N1 Thụy Phương	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	500	2,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1085	La Khê	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		6.800	18,0	6,0		Đất	Kênh	KH
1086	Bắc	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		7.877	3,5	2,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1087	A2-7	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		21.922	21,0	4,0		Đất	Kênh	KH
1088	A2-8	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		13.982	32,0	3,5		Đất	Kênh	KH
1089	Duy Tiên	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		21.000	40,0	6,0		Đất	Kênh	KH
1090	Tô Lịch	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		16.610	25,0	2,5		Đất	Kênh	KH
1091	Vân Đình	TP	Sông Nhuệ	Liên huyện		11.800	30,0	6,0		Đất	Kênh	KH
1092	Tưới N4 Đại Mỗ	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	512	1,5	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1093	Tưới Chính Đại Mỗ	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	810	1,0	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
1094	Tiêu 1 Hoà Thị	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Liên xã	1.788	3,0	2,2		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1095	Tưới Cầu Đồi	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Liên xã	1.150	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1096	Tưới Trung Văn 1	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	1.500	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1097	Tưới Trung Văn 2	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	500	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1098	Tưới N3 Cầu Diễn	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Phượng Canh	1.932	0,6	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1099	Tiêu Cầu Ngà	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	75	3,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1100	Tiêu Cầu Ngà 1	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	850	4,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
1101	Tiêu Cầu Ngà 2	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	84	1,2	1,2		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1102	Tiêu Cầu Ngà 3	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	1.000	2,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1103	Cầu Ngà	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	3.240	30,0	4,3		Đất	Kênh	KH
1104	Tưới Chính Trung Văn	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Trung Văn	670	2,0	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1105	Tiêu Cầu Giát	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Xuân Phương	905	4,5	2,6		Đất	Kênh	Tiêu
1106	Hòa Hạ (Tưới)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	100	2,0	2,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
1107	Hòa Hạ (Tưới+Tiêu)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	4.500	5,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1108	Nách Bạc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	2.200	18,0	4,0		Đất	Kênh	Tiêu
1109	Thủy Trú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	870	1,0	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1110	Tiêu Tb An Bình	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	60	0,8	1,6		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1111	Tưới Tb An Bình	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	1.400	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1112	Tưới Tb Hòa Thượng Nhánh I	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	1.560	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1113	Tưới+Tiêu An Bình	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	160	1,9	2,0		Kiên cố	Kênh	KH
1114	Lân I Tới Cống Đồng Trổ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	750	8,0	1,7		Đất	Kênh	KH
1115	Tiêu Bài Lễ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.000	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1116	Tiêu Lễ Thượng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	995	4,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1117	Tiêu Tb Quán Thôn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	725	25,0	2,5		Đất	Kênh	Tiêu
1118	Tưới Tb Bài Lễ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	2.345	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1119	Tưới Tb Quán Thôn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.856	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1120	Tiêu Trung Nghĩa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.700	4,5	2,5		Đất	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1121	Tưới Tb Cầu Dầu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	600	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1122	Tưới Tb Chùa Dầu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	900	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1123	Tưới Tb Thần 50	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	2.700	0,7	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1124	Tưới Tb Trung Nghĩa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	2.610	6,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1125	Tb Thần 50	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	320	8,0	2,5		Đất	Kênh	KH
1126	Dân Quán	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	620	4,0	1,2		Đất	Kênh	KH
1127	Tiêu Bối Khê	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	4.050	11,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1128	Tưới Tb Thủy Sản Nhánh Đông Tây	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	250	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1129	Tưới Tb Thủy Sản Nhánh Nam	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	42	1,2	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1130	Hút Tb Đồng Vinh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	1.300	5,0	2,0		Kiên cố	Kênh	KH
1131	I2-10	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	1.200	6,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1132	Ngo Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	2.250	8,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1133	Tưới Chợ Chuôn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	1.300	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1134	Tưới Nhánh Bắc Tb Đồng Vinh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	772	1,5	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1135	Tưới Nhánh Nam Tb Đồng Vinh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	300	0,7	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1136	Tưới Tb Bối Khê	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	500	0,8	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
1137	Tưới Tb Ngo Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	800	1,4	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1138	Tưới Tb Trung Thượng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	63	0,9	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1139	Trung Thương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	1.300	7,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1140	Cầu Máng An Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	72	0,5	0,8		Kiên cố	Cầu máng	Tưới
1141	Đầm Trên (Cối Ao Cá Ra Máng)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	1.000	8,5	0,6		Đất	Kênh	KH
1142	An Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	1.200	1,6	1,6		Kiên cố	Kênh	KH
1143	Đại Thắng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	1.600	2,6	1,6		Kiên cố	Kênh	KH
1144	Ba Đầu Bía	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	800	3,5	1,6		Kiên cố	Kênh	KH
1145	Tiêu Cỏ Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	950	4,5	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1146	Tiêu Máng 4	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	950	5,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
1147	Tiêu Thái Đa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	2.292	9,0	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
1148	Tiêu Thường Xuyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	700	5,5	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1149	Tươi Cỏ Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	1.664	2,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1150	Tươi Cửa Láng Thường Xuyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	560	4,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1151	Tươi Đình Trắng (Tb Ngó Cống)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	800	1,5	1,0		Đất	Kênh	Tưới
1152	Tươi Tb Thái Đa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	280	10,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1153	Tươi Tb Thường Xuyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	345	0,8	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1154	Tươi Ba Đền	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	980	6,0	1,2		Đất	Kênh	Tưới
1155	Tươi Cầu Đa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	480	6,0	1,4		Đất	Kênh	Tưới
1156	Tiêu Kim Nhị	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.250	7,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1157	I2-6 (Tưới Lò Vôi)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	3.660	3,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1158	Tiêu Đảo Xá (Đoạn 1+Hòa Bình+Lách Bưởi)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	3.120	36,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1159	Tiêu Hoàng Đông+Núi Dài Tiêu Hoàng Đông	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	3.370	10,0	1,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1160	Tưới Chùa Men	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.119	1,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1161	Tưới Nội Sa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.650	5,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1162	Tưới Tb Đảo Xá	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	600	1,2	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1163	Tưới Tb Đồng Sáu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	960	3,5	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1164	Tưới Tb Gạo Hồ (Nhánh Hồng Minh)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	850	0,7	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1165	Đồng Sáu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	900	4,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
1166	Tưới Tb An Cốc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	130	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1167	Tưới Tb Tân Độ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	930	4,0	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1168	An Cốc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	3.100	5,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	KH
1169	Tân Độ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	2.050	4,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1170	Đường Láng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	670	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1171	Tiêu Diên (Duyên Yết)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	685	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1172	Tiêu Hồng Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.206	9,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1173	Tiêu Lạt Dương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.022	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1174	Tưới Tb Hồng Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.758	0,8	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1175	Tưới Tb Lạt Dương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.833	0,8	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1176	Đồng Dâu (Tiểu Tb Trại Khang)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	600	3,0	2,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1177	Tiêu Đồng Sen	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	480	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1178	Tiêu Lập Phương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	950	8,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1179	Tưới Lập Phương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	970	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1180	Tưới Tb Đồng Sen	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	700	0,7	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1181	Tưới Tb Đường Ngay	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	62	0,5	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1182	Tưới Trại Khang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	600	0,7	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1183	Đường Ngay	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	270	6,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1184	Lấy Nước Phù Sa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	128	2,0	2,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1185	Tb Khai Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	1.260	20,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1186	Xá Tiêu Tb Khai Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	450	12,0	5,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1187	Tưới Vĩnh Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	42	0,7	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1188	Vĩnh Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	850	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1189	Trại Khang (Tiểu Vĩnh Trung)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	1.500	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1190	Lương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Liên xã	9.150	36,0	5,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
1191	Bìm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Liên xã	9.728	13,6	4,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
1192	I2-9	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Liên xã	12.810	6,0	3,0		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1193	Jumi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	2.500	2,0	3,5		Đất	Kênh	KH
1194	Tiểu Kim Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	900	8,0	3,0		Đất	Kênh	Tiểu
1195	Tươi Tb Kim Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	45	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tươi
1196	Bút	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	3.200	6,0	3,5		Đất	Kênh	KH
1197	Tươi Tb Thần Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	440	1,2	0,9		Kiên cố	Kênh	Tươi
1198	Tươi Tbdc Thần Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	800	0,5	0,9		Kiên cố	Kênh	Tươi
1199	Thần Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	3.300	5,0	3,0		Đất	Kênh	KH
1200	Bái Xuyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	3.200	2,5	2,5		Kiên cố	Kênh	KH
1201	Hút Tb Đồng Lạc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	650	2,0	1,4		Đất	Kênh	Tiểu
1202	Mai Trang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	1.120	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tươi
1203	Tươi Tb Đồng Lạc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Mình Tân	2.500	0,6	1,2		Kiên cố	Kênh	Tươi
1204	Hút Tb Nội Hợp	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	466	6,5	2,0		Đất	Kênh	KH
1205	Tươi Tb Nam Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.140	0,8	1,3		Kiên cố	Kênh	Tươi
1206	Tb Nam Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.570	6,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1207	Tiểu Cổ Châu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.355	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tiểu
1208	Tươi Tb Cổ Châu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.121	0,7	1,1		Kiên cố	Kênh	Tươi
1209	Nội Hợp (Tươi)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	734	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tươi
1210	Hút Tb Thụy Phú 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Tiến	66	6,0	9,2		Kiên cố	Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1211	Tưới Tb Thủy Phú 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Tiến	636	3,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1212	Tưới Tb Thủy Phú 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Tiến	1.436	3,0	3,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1213	Đường Khoai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	380	10,0	1,7		Đất	Kênh	KH
1214	Tưới K133	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	1.000	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1215	Tưới Nam Liên Nhánh Bắc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	710	0,8	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1216	Tưới Nam Liên Nhánh Nam	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	900	0,8	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1217	Nam Liên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	2.500	6,0	2,5		Đất	Kênh	KH
1218	Tuyến 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	250	4,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1219	Tuyến 3	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	600	5,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1220	Tuyến 7	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	400	5,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1221	Hoàng Xá	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	1.950	6,0	1,7		Đất	Kênh	KH
1222	Lưu Khê	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	790	7,0	1,8		Đất	Kênh	KH
1223	Tưới Tb Phú Túc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	80	0,9	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1224	Tưới Tb Trinh Viên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	65	3,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1225	Phú Túc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	2.892	10,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1226	Trinh Viên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	2.300	7,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1227	Tiêu Tb Thao Chính 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	1.250	3,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1228	Tưới Đại Phúc - Đại Nam	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	300	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1229	Tưới Mỹ Lâm	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	850	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1230	Tưới Tb Thao Chính 2	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	15	1,2	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1231	Tưới Thao Chính 1	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	1.650	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1232	Tb Đại Đông	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	1.050	3,0	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
1233	Thao Chính 2	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	1.900	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1234	Đại Phúc - Đại Nam	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	900	16,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
1235	Tb Mỹ Lâm	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Xuyên	870	4,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1236	Tưới Tb Giề Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	608	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1237	Tb Thần Con	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	2.254	7,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	KH
1238	Tiêu Phú Yên	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	1.900	8,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1239	Tiêu Thủy Phú	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	1.300	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1240	Tưới Lò Ngồi	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	1.010	0,7	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1241	Tưới Tb Phú Yên	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	2.745	2,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1242	Tưới Tb Thủy Phú	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phù Yên	1.270	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1243	Dân Chủ	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phúc Tiến	3.200	6,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1244	Tưới Tb Phúc Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phúc Tiến	175	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1245	Phúc Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phúc Tiến	2.030	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1246	Tb Đồng Đồn	TP	Sông Nhuệ	Phù Xuyên	Phúc Tiến	2.100	3,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1247	Tb Phúc Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phúc Tiến	1.475	3,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
1248	Tưới Tb Phương Dục	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phương Dục	470	0,9	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1249	Phương Dục	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phương Dục	2.300	7,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	KH
1250	Tưới Tb Đồng Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phương Dục	800	2,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1251	Đồng Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phương Dục	3.070	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1252	Xuân La	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phương Dục	2.500	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1253	Ánh Quang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	600	1,2	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1254	Ông Bồn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	450	2,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1255	Đường Trục (Nhánh Nam)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	550	2,7	2,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1256	Đường Trục Xã Đi Kênh Hút Tb Ánh Quang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	680	2,2	1,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1257	Tưới Tbdc Quang Lăng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	1.878	2,7	1,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1258	Đường Trục Xã Quang Lăng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	2.400	2,5	2,5		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
1259	Tiểu Tb Sông Ngang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Trung	1.400	5,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
1260	Tưới Tb Quang Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Trung	800	0,7	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1261	Tb Quang Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Trung	2.500	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1262	Tưới Tb Cầu Gầm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	200	2,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1263	Tưới Tb Sơn Thanh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	350	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1264	Tb Cầu Gầm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	400	2,0	1,8		Đất	Nhỏ	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1265	Tb Sơn Thanh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	1.400	5,5	2,0		Đất	Kênh	KH
1266	Tb Thao Nội	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	1.100	3,5	2,0		Đất	Kênh	KH
1267	Gia Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	1.648	1,0	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
1268	I2-5 (Tràng Cây)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	1.200	3,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1269	I2-7	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	900	1,2	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
1270	Tiêu Gia Phú (A2-5)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	1.800	8,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1271	Tiêu Tb Lễ Nhuế 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	2.900	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1272	Tiêu Tb Lễ Nhuế 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	300	21,0	4,0		Đất	Kênh	Tiêu
1273	Tưới Tb Lễ Nhuế	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	500	2,6	1,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1274	Tưới Tb Lễ Nhuế 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	690	3,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1275	Tiêu Góc Đa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	500	3,0	2,5		Đất	Kênh	Tiêu
1276	Tiêu Tb Bìm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	850	6,0	2,3		Đất	Kênh	Tiêu
1277	Tiêu Văn Chỉ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	250	1,5	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1278	Tưới Tb Bìm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	1.318	0,8	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1279	Tưới Tb Văn Chỉ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	510	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1280	Tiêu Bái Đò	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	3.000	4,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1281	Tiêu Nhân Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	750	3,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1282	Tiêu Tb Hoàng Nguyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	100	1,2	1,4		Kiên cố	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1283	Tiểu Vĩnh Ninh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	800	2,0	2,0		Đất	Kênh	Tiểu
1284	Tươi Hoàng Nguyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	3.520	1,1	1,5		Kiên cố	Kênh	Tươi
1285	Tươi Tb Nhân Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	500	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tươi
1286	Tươi Tb Vĩnh Ninh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	500	0,7	0,9		Kiên cố	Kênh	Tươi
1287	Tiểu Tri Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	3.450	50,0	2,5		Đất	Kênh	Tiểu
1288	Tươi Tb Gạo Hồ (Nhánh Tri Trung)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	50	0,8	1,1		Kiên cố	Kênh	Tươi
1289	Tươi Tb Tri Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	526	1,5	1,5		Đất	Kênh	Tươi
1290	Hút Tb Vườn Quán (Ô4 Đồng Bền, Ô6 Đồng Bền, Miếu)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	600	4,0	1,2		Đất	Kênh	Tiểu
1291	Gạo Hồ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	2.200	7,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1292	Vườn Quán	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	620	0,5	1,1		Kiên cố	Kênh	Tươi
1293	Tươi Tb Trung Lập	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	1.168	0,7	1,0		Kiên cố	Kênh	Tươi
1294	Hút Tb Trung Lập	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	55	7,0	1,6		Đất	Kênh	Tiểu
1295	A2-3-19 (Đồng Dọc)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	1.500	9,0	1,6		Đất	Kênh	KH
1296	Đồng Thảm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	390	5,0	0,6		Đất	Kênh	KH
1297	Nội Cói	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	150	4,0	1,8		Đất	Kênh	Tươi
1298	Tb Nội Cói	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	3.100	15,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1299	Tb Văn Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	1.200	5,5	2,0		Đất	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1300	Văn Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	250	3,0	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
1301	Tiêu Thượng Văn Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.160	18,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
1302	Tưới Tb Thượng Văn Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	35	0,6	1,1		Đất	Kênh	Tưới
1303	Tiêu Giẽ Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.550	4,5	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1304	Tưới Đầu Nguồn I2-9-3	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.050	1,0	1,4		Đất	Kênh	Tưới
1305	Tưới Đồng Ngoại	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	800	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1306	Tiêu Cự	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	2.400	8,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1307	Tiêu Trãi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.100	5,5	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1308	Tiêu Văn Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.290	13,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1308	Tưới I2-11 (Cạnh Cầu Trãi)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	780	2,5	1,2		Đất	Kênh	Tưới
1310	Tưới Tb Cự	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.040	2,5	2,5		Đất	Kênh	Tưới
1311	Tưới Tb Trãi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	1.055	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1312	Tưới Tb Văn Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Từ	300	1,5	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1313	Tưới Hồng Văn	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	2.670	5,1	1,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1314	Tiêu Đại Áng	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	2.445	6,5	2,0		Đất	Kênh	KH
1315	Tưới Đại Áng	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	2.700	1,1	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1316	Mỹ Á	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đông Mỹ	1.468	12,0	2,5		Đất	Kênh	KH
1317	Tiêu Hữu Hòa	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Hữu Hòa	1.700	3,5	2,8		Đất	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1318	B6	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	260	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1319	Vb6-3	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	486	0,5	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1320	Vb6-4	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	430	1,6	1,1		Đất	Kênh	Tưới
1321	Vb7-3	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	705	0,5	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1322	Vb7-5	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	120	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1323	Liên Ninh	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	1.280	4,5	2,5		Đất	Kênh	Tiêu
1324	Tuyến Đông Trì - Đông Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên xã	6.498	14,6	3,0		Đất	Kênh	KH
1325	Tiêu Đại Thanh	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên xã	1.800	4,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1326	Tuyến Hòa Bình	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên xã	5.600	17,5	2,3		Đất	Kênh	KH
1327	Cầu Sắt Mỏ Cam	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên xã	2.439	7,0	2,0		Đất	Kênh	KH
1328	B8	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	688	1,2	1,1		Đất	Kênh	Tưới
1329	Ngọc Hồi	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	1.200	8,4	2,2		Đất	Kênh	KH
1330	Vb8-2	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	1.067	4,0	1,2		Đất	Kênh	Tưới
1331	Vb9-1	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	372	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1332	Vb9-3	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	380	0,5	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1333	Vb9-5	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	600	0,6	0,8		Đất	Kênh	Tưới
1334	Hệ Thống Tiêu Siêu Quần	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	4.400	7,7	2,8		Đất	Kênh	Tiêu
1335	Tưới Nhân Hòa	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	2.000	0,9	2,9		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1336	Tưới Mỏ Cam	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tứ Hiệp	1.105	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1337	Mỏ Cam Ra Đồng Trì - Đồng Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tứ Hiệp	620	2,3	2,0		Đất	Kênh	KH
1338	Lách Gara	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	1.000	2,0	1,0		Đất	Kênh	KH
1339	Vĩnh Quỳnh - Tạ Thanh Oai	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	3.020	3,0	1,1		Đất	Kênh	KH
1340	Vd7	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Chương Dương	2.228	0,7	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1341	Vd9	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Chương Dương	580	0,4	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1342	Tiêu Nội Thổ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Chương Dương	770	4,0	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
1343	Tiêu Cao Xá	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Dũng Tiến	2.320	4,4	2,4		Đất	Kênh	Tiêu
1344	Tưới Nhánh T10	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Dũng Tiến	1.118	1,2	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1345	Tưới Cao Xá	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Dũng Tiến	1.495	0,9	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1346	B5 Cũ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	1.800	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1347	B5 Mới	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	1.720	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1348	Đường Thông (Vb5)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	400	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1349	Tưới B4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	1.500	0,8	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1350	Tưới Bàu (Vb4-1)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	300	0,4	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1351	Tưới Đồng Vùng (Vb2-3)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	450	0,4	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1352	Tưới Vb2-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	1.296	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1353	Tiêu Chan	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	950	3,3	1,6		Đất	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1354	Tiêu Đổng Tháp	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	596	1,0	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1355	Tiêu Đổng Tháp Dưới	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	595	0,4	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1356	Tiêu Đường Ngang	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	300	1,6	0,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1357	Tiêu Đường Vĩnh	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	300	3,2	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1358	Tiêu Duyên Trường	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	250	0,9	1,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1359	Tiêu Mỏ Phương	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	300	2,0	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1360	Tưới Tb Duyên Thái 540	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	380	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1361	Đ6	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hà Hồi	1.680	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1362	T1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hà Hồi	360	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1363	T8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hà Hồi	1.100	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1364	Vt 1-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hà Hồi	400	0,5	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1365	A18	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	1.060	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1366	Hung Hiền Tươi N1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	950	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1367	Hung Hiền Tươi N2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	1.220	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1368	Nhân Hiền Tiêu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	625	1,8	1,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1369	Nhân Hiền Tươi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	87	2,4	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1370	Nhân Hiền	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	714	0,7	1,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1371	Ao Trà	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hòa Bình	690	2,8	1,6		Đất	Nhỏ	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1372	Chiêm B	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hòa Bình	670	1,5	1,2		Đất	Kênh	KH
1373	Cống Sen	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hòa Bình	200	2,5	1,0		Đất	Kênh	Tiêu
1374	Đầm Ngò	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hòa Bình	855	3,6	1,6		Đất	Kênh	KH
1375	Hồng Châu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hòa Bình	600	6,0	2,1		Đất	Kênh	KH
1376	Tưới Đ1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hồng Vân	2.400	0,9	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1377	Tiêu Hồng Vân	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hồng Vân	1.550	3,0	1,6		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1378	B9	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Khánh Hà	825	1,3	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
1379	Tiêu Đan Nhiệm	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Khánh Hà	2.471	3,0	2,2		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1380	Tiêu T1 Cầu Trắng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	1.500	5,0	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
1381	Đ11	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	1.150	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1382	Đ13	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	1.070	0,7	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1383	Đ9	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	1.160	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1384	Vd10 (Trung Ủy)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	730	0,8	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1385	Vd11	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	310	0,6	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1386	Vd12-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	490	0,7	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1387	Vd12-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	110	0,3	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1388	Vd12-3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	93	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1389	Vd12-4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	500	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1390	Vd13	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Lê Lợi	250	0,6	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1391	Tiêu Liên Phương	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên Phương	900	2,5	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
1392	Tiêu Trại Rau	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên Phương	1.400	3,5	1,7		Đất	Kênh	Tiêu
1393	B7	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.962	1,5	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1394	Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	13.400	3,8	2,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1395	Tây	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	11.630	3,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1396	Tưới B1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.060	0,6	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1397	Tưới B2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.300	0,8	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1398	Tưới B3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.080	0,5	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1399	Đ10	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.070	1,5	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1400	Đ4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.750	0,5	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1401	D7	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.678	0,8	1,2		Kiên cố	Kênh	Tưới
1402	Tưới Đ16	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.823	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1403	Tưới Đ18	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.306	0,5	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1404	Tưới Vd2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	240	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1405	Vd2'	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	200	0,4	0,5		Đất	Kênh	Tưới
1406	Vd5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.370	0,7	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1407	Tiêu 71	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	3.800	7,0	3,0		Kiên cố	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1408	Tiêu Máng Hòa Bình	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	3.345	12,0	3,2		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1409	Tiêu Vĩnh Mộ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	5.385	30,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1410	Tiêu Đường Ma	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.500	6,4	2,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1411	T12	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.500	1,9	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1412	Tiêu Kim Ngưu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.500	5,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1413	Đồng Đồng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	350	2,5	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1414	Dưới Đường 71	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.490	5,0	3,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1415	Hải Cò	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	650	2,5	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1416	Góc Gạo Còng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	850	2,0	1,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1417	Phụng Hiệp	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	3.380	12,0	2,2		Đất	Lớn	Kênh	KH
1418	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	3.000	4,5	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1419	Tiêu Cống Đò	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.120	2,5	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1420	Tiêu Hà Hồi - Quất Động	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	3.695	7,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1421	Tưới Vĩnh Mộ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	2.850	1,4	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1422	Bệnh Viện Tâm Thần	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	500	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1423	Tưới T14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Liên xã	1.051	1,3	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1424	A My (Hút Tb Minh Cường 2)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	1.400	5,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1425	Cầu Máng 1 Tb Minh Cường 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	20	1,2	1,3		Kiên cố	Vừa	Cầu máng	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1426	Cầu Máng 2 Tb Minh Cường 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	20	0,5	0,4		Kiên cố	Vừa	Cầu máng	Tưới
1427	Tiêu Minh Cường 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	4.090	8,0	2,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1428	Tưới Minh Cường 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	1.645	5,0	1,9		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1429	Tưới Đ20	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	3.120	4,0	2,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1430	Máng 8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	340	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1431	Tiêu Cống Xuyên 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.450	13,0	1,7		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1432	Tiêu Cống Xuyên 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.525	17,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1433	Tưới Cống Xuyên 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.490	13,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1434	Hậu Bành	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	2.685	50,0	4,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1435	Tiêu Liễu Viên	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.500	7,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1436	Máng Thanh Niên	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.360	6,5	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1437	Tưới Liễu Viên + II-2-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	2.300	0,7	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1438	Tiêu Đình Tổ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	2.278	2,5	2,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1439	Tiêu Đồng Độc	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	300	1,5	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1440	Tiêu Gia Khánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.837	3,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1441	Tiêu Giếng Vĩnh Mộ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	300	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1442	Tưới Đình Tổ N2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	220	2,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1443	Tưới Gia Khánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	200	0,9	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1444	Chăn Nuôi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	500	0,7	0,6		Đất	Kênh	Tiêu
1445	Đường Cừi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	250	2,1	1,1		Đất	Kênh	Tiêu
1446	Tiêu Xóm Bến	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	500	2,0	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1447	Trung Đồng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.100	2,0	1,1		Đất	Kênh	Tiêu
1448	Tiêu Ông Vượng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	600	4,0	1,3		Đất	Kênh	Tiêu
1449	Tươi Gia Phúc	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.300	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tươi
1450	Tươi Đình Tổ N1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	700	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tươi
1451	Vb6-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	140	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tươi
1452	Vb6-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	50	0,5	0,5		Kiên cố	Kênh	Tươi
1453	Vb7-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	690	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	KH
1454	Vt 2-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	530	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tươi
1455	Tiêu Nhị Khê	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	1.400	4,0	3,5		Đất	Kênh	Tiêu
1456	Tươi Nhị Khê	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	200	1,3	1,2		Đất	Kênh	Tươi
1457	Dẫn Tb Hồng Vân	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Ninh Sở	98	21,0	12,6		Kiên cố	Kênh	Tươi
1458	Ninh Xá - Đường Ma	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Ninh Sở	800	2,5	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1459	Tiêu (Đg) Cổ Ngựa	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Ninh Sở	390	3,0	1,7		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1460	Đ8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	1.790	0,6	0,9		Kiên cố	Kênh	Tươi
1461	Vd8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	400	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1462	Đầu Làng Quất Tinh	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	538	0,9	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1463	T10	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	900	1,7	1,8		Kiên cố	Kênh	KH
1464	T12-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	784	1,4	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
1465	T3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	400	1,2	1,3		Kiên cố	Kênh	Tưới
1466	Vt10	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	565	0,8	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1467	Vt10-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	250	0,5	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1468	Vt10-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	343	0,7	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1469	Vt12	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	272	2,0	0,8		Đất	Kênh	Tưới
1470	Vt3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	500	0,4	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1471	Tiêu Hạnh Phúc	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	500	3,5	1,3		Đất	Kênh	Tiêu
1472	Tiêu Ruột Giữa	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Quất Động	1.454	4,2	1,5		Đất	Kênh	KH
1473	Phủ Lương	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	210	2,5	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1474	Tiêu Công Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.650	3,0	2,0		Đất	Kênh	Tiêu
1475	Tiêu Đồng Phúc	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	370	3,0	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1476	Tiêu Phúc Trại	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.350	3,5	1,8		Đất	Kênh	Tiêu
1477	Tiêu Tâm Xuân	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.650	6,0	2,2		Đất	Kênh	Tiêu
1478	Tưới Công Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	700	0,8	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1479	Tưới Phúc Trại	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	630	0,9	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1480	Xà Tiêu Tb Công Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	15	1,0	1,0		Kiên cố	Kênh	Tiêu
1481	Tuổi Triều Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	77	0,8	0,9		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1482	Phúc Trại N1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.300	0,9	1,2		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1483	Phúc Trại N2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.040	0,6	1,1		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1484	Tuổi Đ12	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	1.309	0,8	0,9		Kiên cố	Kênh	KH
1485	Vt16-9 Tiêu (Kênh Tiêu Hạ Giáp)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	1.600	4,0	0,8		Đất	Kênh	Tiêu
1486	Tuổi Vt14-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	458	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1487	Tuổi Vt16-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	527	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1488	Tuổi Vt16-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	961	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1489	Tuổi Vt16-3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	556	2,2	1,3		Đất	Kênh	Tuổi
1490	Tuổi Vt5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	253	0,4	0,5		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1491	Tuổi Vt5-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	406	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1492	Vt12-3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	650	2,5	1,4		Đất	Kênh	KH
1493	Vt14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	800	0,5	0,6		Đất	Kênh	Tuổi
1494	Vt16	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	458	2,2	1,3		Đất	Kênh	Tuổi
1495	Vt16-4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	550	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1496	Vt16-5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	547	0,5	0,6		Kiên cố	Kênh	Tuổi
1497	Vt16-6	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	548	0,6	1,0		Kiên cố	Kênh	Tuổi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1498	Vt16-8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	544	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1499	Vt16-9 Tươi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	600	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1500	Vt5-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	140	1,3	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1501	Vt5-3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	580	5,0	1,4		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
1502	Vt5-4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	230	3,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1503	Vt5-5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	500	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1504	Cầu Trắng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	2.535	8,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
1505	Vt16-7	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	540	3,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
1506	A2-7-T1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	2.350	4,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
1507	Tươi Đ15	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	500	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1508	Tươi Đ17	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	750	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1509	Tươi Vđ14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	274	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1510	Tươi Vđ15	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	610	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1511	Tươi Vđ15-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	720	1,2	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1512	Tươi Vđ15-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	690	0,9	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1513	Tươi Vđ16	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	448	0,7	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1514	Tươi Vđ16-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	194	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1515	Xả Triều Tb Bộ Đầu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	210	9,0	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1516	I1-12A N1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	200	2,0	1,7		Đất	Kênh	KH
1517	I1-12A N2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	780	2,4	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1518	Tiêu Sông Cụt	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	1.000	18,0	2,2		Đất	Kênh	Tiêu
1519	Tưới Tiền Phong 1 Nhánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	820	0,8	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1520	Tưới Tiền Phong 1 Nhánh 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	920	0,7	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1521	Tưới Tiền Phong 2 Nhánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	100	3,0	1,0		Đất	Kênh	Tưới
1522	Tưới Tiền Phong 2 Nhánh 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	10	0,8	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1523	I1-12B	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	2.400	3,5	2,2		Đất	Kênh	KH
1524	Xém Tươi Nhánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	797	1,2	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1525	I1-12A	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	780	2,4	1,6		Đất	Kênh	KH
1526	Đường Đồng Đội 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	500	5,0	1,5		Đất	Kênh	KH
1527	Tầm Xuân 1 Đội 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	700	5,0	1,2		Đất	Kênh	KH
1528	Tầm Xuân 2 Đội 4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	1.900	6,0	1,5		Đất	Kênh	KH
1529	Cổng Đề Đội 5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	1.200	3,0	1,2		Đất	Kênh	KH
1530	Xém	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	765	2,5	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1531	A2-7-T2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tò Hiệu	2.030	5,0	1,6		Đất	Kênh	KH
1532	A2-7-T3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tò Hiệu	3.550	3,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu
1533	Góc Gạo	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tò Hiệu	800	3,0	1,5		Đất	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1534	Tuối Đ14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	1.570	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1535	Cổ Ngựa (Vt5-7)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	400	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1536	Tuối Vt16-12	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	500	1,2	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tuối
1537	Vt16-10	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	672	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1538	Vt16-11	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	270	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1539	Vt16-12"	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	250	1,5	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tuối
1540	Vt16-13	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	378	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tuối
1541	Vt16-14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	440	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1542	Vt16-14'	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	523	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1543	Vt16-16	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	550	3,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1544	Vt5-6	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	700	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1545	Vt5-8	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	65	0,5	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tuối
1546	Vt5-9	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	392	0,4	0,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tuối
1547	Từ Dương	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	700	3,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tuối
1548	Cột Ghi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	2.180	5,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
1549	T2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	900	0,4	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tuối
1550	Vt 2-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	640	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối
1551	Vt4-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	850	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tuối

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1552	Vt4-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	562	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1553	Tiêu Văn Bình	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	2.060	5,5	1,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1554	Tiêu Nụ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	1.500	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1555	Tiêu Trạm Điện	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	1.000	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1556	Đường Liên Xã	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	1.050	0,7	0,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1557	Xã Tươi Tb Phúc Trạch	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	80	3,0	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1558	Tươi Đ19	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	620	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1559	Tươi Vđ18	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	206	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1560	Tươi Vđ18-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	474	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1561	Tươi Vđ18-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	450	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1562	Tươi Vđ18-3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	700	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1563	Tươi Vđ19-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	300	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1564	Tươi Vđ19-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	350	0,4	0,5		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1565	Vđ19	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vạn Điểm	310	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1566	II-17N1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	2.206	3,0	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1567	Tiêu Xém	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	3.400	8,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1568	Xém Tươi Nhánh 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	350	0,9	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1569	T4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	1.026	0,3	0,9		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1570	T6	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	2.115	0,4	0,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1571	Cống Gò	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	500	5,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1572	Cống Góc Đa	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	300	1,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1573	Đầm A	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	350	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1574	Góc Duối	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	380	3,5	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1575	Lò Gạch	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Phú	540	1,1	1,3		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1576	Đ5	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	450	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1577	Ông Dao	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	647	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1578	Tưới Chùa Dê (Vd6)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	480	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1579	Tưới Đ3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	1.010	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1580	Tưới Vd1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	480	0,3	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1581	Tưới Vd3	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	480	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1582	Tưới Vd4	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	220	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1583	Vd1'	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	200	0,4	0,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1584	Vd4-1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	479	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1585	Vd4-2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	595	0,4	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
1586	Tiêu Bãi Dầu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	800	1,5	0,9		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1587	Tiêu Bãi Pháo	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Tảo	800	1,5	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1588	Tiêu Đồng Dông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tảo	2.400	3,0	1,7		Vừa	Kênh	Tiêu
1589	Tiêu Dương Tảo	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tảo	750	1,0	1,0		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1590	Tiêu Nô Bạt	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tảo	300	2,5	1,5		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1591	Tiêu Thanh Lan	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tảo	2.200	4,0	1,6		Vừa	Kênh	Tiêu
1592	Nam Đồng Gừng	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tự	150	3,5	1,2		Vừa	Kênh	Tiêu
1593	Tươi T20	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tự	2.060	6,0	1,2		Vừa	Kênh	KH
1594	Tươi T22	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tự	775	2,0	1,5		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1595	Tươi T9	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tự	60	1,5	1,4		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1596	I2-14	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Vân Tự	5.370	12,0	2,2		Lớn	Kênh	KH
1597	Hút Dẫn Đại Cường	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Cường	1.700	4,0	2,0		Vừa	Kênh	KH
1598	Hút Dẫn Đại Hùng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Hùng	1.310	4,0	1,4		Vừa	Kênh	KH
1599	Si Du Đồng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Hùng	4.095	15,0	2,5		Lớn	Kênh	KH
1600	Xá Tiêu Ngoại Độ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	2.400	16,0	4,5		Lớn	Kênh	Tiêu
1601	Hút Tb Xuân Quang	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	340	12,0	2,0		Lớn	Kênh	KH
1602	Thọ Vực	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	240	0,7	0,7		Vừa	Kênh	Tươi
1603	Triều Khúc	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	1.130	1,0	1,2		Vừa	Kênh	Tươi
1604	Xuân Quang	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	2.247	0,8	1,2		Nhỏ	Kênh	KH
1605	Đội Bình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	400	2,6	2,0		Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1606	Xã Thái Bằng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đồng Tân	500	15,0	2,5		Hỗn hợp	Lớn	Kênh	KH
1607	Nhánh Ngoại Độ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.450	20,0	2,6		Đất	Lớn	Kênh	KH
1608	Dẫn Nội Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Nam	780	2,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1609	Hút Hòa Phú	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Phú	854	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1610	Bãi Hạ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hồng Quang	175	2,4	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1611	Hồng Quang	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hồng Quang	704	1,4	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1612	Liên Phương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	2.850	6,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1613	Xã Tươi Tb Mai Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	100	1,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1614	Xế Lưu Khê	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	2.300	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
1615	Xế Mai Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	2.400	3,6	1,2		Đất	Vừa	Kênh	KH
1616	I2-10-10	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	4.200	5,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	KH
1617	Quản Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	3.400	7,5	1,4		Đất	Vừa	Kênh	KH
1618	Quang Nguyên	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	3.600	1,2	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1619	I2-Vđ9	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	7.568	9,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1620	Ngoại Độ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	11.540	45,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
1621	Xá Đại Cường	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	446	2,6	1,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1622	Đồng Cửa	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	3.000	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
1623	I2-14B	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	8.816	5,0	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1624	Tây Ninh	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	9.280	13,0	3,5		Lớn	Kênh	KH
1625	Bà Hoàn	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	2.770	7,0	2,0		Vừa	Kênh	KH
1626	Địa Hà	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	4.018	6,0	1,7		Vừa	Kênh	KH
1627	Dâu Từ Dương (Trường Thịnh Mới)	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	4.290	1,4	1,6		Vừa	Kênh	Tưới
1628	A2-12	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	10.348	11,0	1,2		Lớn	Kênh	KH
1629	A2-14	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	9.500	60,0	6,0		Lớn	Kênh	KH
1630	A2-10	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	8.530	40,0	2,0		Lớn	Kênh	KH
1631	I2-14A	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	11.428	5,0	1,3		Vừa	Kênh	KH
1632	Nhánh Tân Phương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	2.000	6,0	2,0		Vừa	Kênh	KH
1633	Cụt	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	1.740	3,5	1,4		Vừa	Kênh	KH
1634	La Khê	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	5.386	1,2	1,5		Vừa	Kênh	Tưới
1635	Bắc Quảng Hoa	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	10.051	10,0	2,4		Lớn	Kênh	KH
1636	I2-Vđ7	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	7.457	4,5	1,4		Vừa	Kênh	KH
1637	Tân Phương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	9.700	5,0	1,5		Vừa	Kênh	KH
1638	N1	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên xã	11.649	1,0	1,4		Vừa	Kênh	Tưới
1639	Cầu	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Mình Đức	857	4,0	1,1		Vừa	Kênh	KH
1640	Thần Anh Trỗi	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Mình Đức	2.260	11,0	1,2		Lớn	Kênh	KH
1641	Xã Tb Thần Lớn	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Mình Đức	115	2,0	2,9		Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1642	Xà Cầu	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Quang Phú Cầu	1.451	0,6	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1643	Hoàng Dương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Son Công	1.618	0,5	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1644	Ủy Ban	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Son Công	1.633	1,0	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1645	Phúc Quan - Đông Dương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	2.300	7,0	1,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
1646	Tb Thủy Sản	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.588	1,5	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1647	Tưới Tb Cao Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	41	1,2	0,8		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
1648	Hút Tb Trường Thịnh	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trường Thịnh	635	10,0	2,2		Đất	Lớn	Kênh	KH
1649	Trường Thịnh	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trường Thịnh	1.120	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1650	Xã Đoàn Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	600	3,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1651	Hút Đoàn Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	1.265	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
1652	Hút Ngọ Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	800	14,0	2,7		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1653	Dẫn Tb Vân Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	1.075	32,0	6,6		Đất	Lớn	Kênh	KH
1654	Xã Tb Thái Bình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vạn Thái	308	2,1	2,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1655	Tiêu Này	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên An	420	3,0	2,3		Đất	Vừa	Kênh	KH
1656	Ba Thá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên An	2.976	0,7	1,0÷1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1657	Lai Tảo	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên Nội	1.255	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
1658	Viên Nội	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên Nội	1.713	1,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1659	Xá Tb Xóm Cát	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên Nội	315	2,0	2,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1660	Nhuệ	TP	Sông Nhuệ			74.000	45,0	6,0		Đất	Kênh	KH
1661	Chính hồ Cẩm Quỳ	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cẩm Lĩnh	3.000	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1662	T14	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cổ Đô	2.000	0,5	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1663	T16	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cổ Đô	815	0,5	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1664	Tiêu Đường Trục	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cổ Đô	2.040	2,0	1,6		Đất	Kênh	Tiêu
1665	Tiêu Miếu Mèn	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Quang	1.800	1,7	0,8		Đất	Kênh	Tiêu
1666	T8 nhánh Tiêu Đoàn	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Thái	800	1,5	1,0		Đất	Kênh	Tưới
1667	Dẫn Tả Chi Lai 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Thái	400	4,8	4,4		Đất	Kênh	Tiêu
1668	Dẫn Tả tiêu Chi Lai 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Thái	350	3,5	3,5		Đất	Kênh	Tiêu
1669	Chính (cấp 1 hồ Cánh Sè)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Khánh Thượng	600	0,4	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1670	Chuyển chung Minh khánh	TP	Sông Tích	Ba Vì	Khánh Thượng	150	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1671	Tưới M2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Khánh Thượng	1.100	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1672	Chính Đông	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	7.790	2,0	2,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1673	Chính Tây	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	6.380	4,0	2,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1674	N2 Suối hai	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	4.460	1,7	1,3		Đất	Kênh	Tưới
1675	T4	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.100	3,6	1,3		Đất	Kênh	Tưới
1676	Tưới N10	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	4.820	0,9	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1677	Tưới N12	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	5.200	2,0	1,4		Đất	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1678	Tưới N3	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	1.440	0,9	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1679	Tưới NP	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	4.266	2,1	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1680	Chuyển chung Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	650	1,5	2,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1681	Chuyển chung Trung Hà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.030	3,0	3,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1682	Hút Tb Vân Sa	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	900	4,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1683	N1 Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.900	2,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1684	N2 Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.800	2,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1685	Phủ Thịnh Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	676	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1686	T10	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.650	1,9	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1687	T26A	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	1.700	1,6	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1688	T8	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.500	2,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1689	TH2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	10.810	5,0	2,5		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
1690	TH3	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	6.335	4,0	2,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1691	Tưới M1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.300	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1692	Tưới Tb Vân Sa	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.133	0,5	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1693	Tiêu Đồng Rích	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.928	5,1	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1694	Tiêu Cỏ Đỏ - Vạn Thắng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	13.000	11,3	3,6		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1695	Tiêu Đàm Long - Cống chước	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	5.600	2,3	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1696	Tiêu Đông Quang - Tiên phong	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.190	2,0	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1697	Tiêu Phú Sơn - Yên Bò	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	7.500	7,0	2,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1698	Dẫn Tb tiêu Cổ Đô	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	2.145	8,8	3,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1699	Tiêu Ruột Rồng (Phú Châu)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	1.610	1,6	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1700	Tiêu Tân Hồng (CT2)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	3.723	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1701	Tiêu Tây Đằng - Phú Châu	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	4.159	3,3	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1702	Tiêu Trung Hà - Phú Đông	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	5.300	3,0	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1703	Tiêu Vạn thắng - Đồng thái (TC3)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	4.810	5,0	2,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1704	Tiêu Minh Quang - Khánh Thượng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Liên xã	5.500	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1705	Tươi hồ Vồng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Minh Quang	960	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1706	T20	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Cường	1.330	1,0	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1707	T24	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Cường	1.000	2,2	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1708	Tiêu Phú Cường	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Cường	2.100	2,0	2,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1709	Hút Tb Phú Đông	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Đông	10	4,7	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1710	Tươi Tb Phú Đông	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Đông	1.730	1,1	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1711	Bãi Giã 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú phương	750	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi
1712	Mương Gò xép	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú phương	470	3,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
1713	Tươi Tb Châu Phú (nhánh 1)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú phương	2.000	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1714	Hút Tb Cổ Bồng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phù Sơn	200	1,5	2,0		Vừa	Kênh	Tưới
1715	Chính hồ Hóc Cua	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tân Lĩnh	500	0,8	0,4		Vừa	Kênh	Tưới
1716	Dẫn Tb Xóm thiện 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tây Đằng	510	3,5	2,4		Vừa	Kênh	Tiêu
1717	Xà Tb Cổ Bồng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thái Hòa	600	0,8	1,0		Vừa	Kênh	Tưới
1718	Tưới Thuận Mỹ	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuận Mỹ	2.238	1,8	1,3		Vừa	Kênh	Tưới
1719	Dẫn cống Thuận Mỹ	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuận Mỹ	30	25,0	12,3		Lớn	Kênh	KH
1720	Tích	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuận Mỹ	27.670	24,0	10,0		Lớn	Kênh	KH
1721	Dẫn Tb Thạch xá	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuận Mỹ	400	3,8	1,5		Vừa	Kênh	Tưới
1722	Chuyến chung Suối hai	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thụy An	1.230	4,8	2,6		Vừa	Kênh	Tưới
1723	Chính đập Đàm Đổng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vân Hòa	800	0,6	0,8		Vừa	Kênh	Tưới
1724	Chính hồ Vai Xô	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vân Hòa	460	0,6	0,8		Vừa	Kênh	Tưới
1725	Hút Tb Gia Nờ	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	230	2,5	3,0		Vừa	Kênh	Tưới
1726	Tưới Tb Gia Nờ	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	585	0,9	0,6		Vừa	Kênh	Tưới
1727	Tưới Tb Mai Trai	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	1.100	0,5	0,6		Vừa	Kênh	Tưới
1728	Dẫn Tb tiêu Vạn Thắng 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	900	8,7	2,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1729	Dẫn Tb tiêu Vạn Thắng 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	1.600	9,0	2,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1730	Tiêu Gò Bái	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	1.000	8,7	2,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1731	Dẫn Tb Xóm thiện 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vật Lại	350	3,3	2,0		Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1732	N4 chính	TP	Sông Tích	Liên huyện		781	1,7	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1733	Chính Đồng Mỏ	TP	Sông Tích	Liên huyện		30.223	4,8	6,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1734	Chính Phù sa	TP	Sông Tích	Liên huyện		23.300	5,0	3,3		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1735	Tiêu Ngòi Trò	TP	Sông Tích	Liên huyện		5.900	10,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
1736	N13A	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	2.300	1,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1737	Vc Thăng Long	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	1.000	1,2	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1738	Xã Tb Hiệp Thuận 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	120	4,0	2,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1739	Tb Hồ Gòong	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	2.600	1,4	0,9		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
1740	Tb Hiệp Thuận 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	1.000	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1741	N13B	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên Hiệp	2.775	1,3	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1742	Vc Đồng Hối	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên Hiệp	898	1,3	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1743	Tb Thượng Cốc	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.600	0,9	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1744	N1 Vông Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.443	2,0	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1745	N11	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.245	1,4	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1746	N2 Ba Vì	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.913	1,8	1,5		Kiên cố	Vừa	kênh	Tưới
1747	N4A	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.208	1,3	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1748	N5	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.948	2,5	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1749	N7	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.240	1,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1750	Tb Thụ Trai	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.204	1,2	0,7		Vừa	Kênh	Tưới
1751	Vc Góc Duối	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.200	0,8	1,4		Vừa	Kênh	Tưới
1752	Tiêu Hát Môn	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.620	6,0	1,7		Vừa	Kênh	Tiêu
1753	Tiêu Hiệp Thuận	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	12.715	7,0	3,6		Vừa	Kênh	Tiêu
1754	Tb Xuân Phú cũ	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	5.761	3,8	1,6		Vừa	Kênh	Tưới
1755	Tb Thuận Nội 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	612	1,2	1,0		Vừa	Kênh	Tưới
1756	Hút Tb Quán Mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.343	6,3	3,1		Vừa	Kênh	Tiêu
1757	Tb Đường Hồng	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.670	1,0	1,0		Vừa	kênh	Tưới
1758	Tiêu B1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	6.500	5,0	1,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1759	Tiêu B2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.520	6,0	1,7		Vừa	Kênh	Tiêu
1760	Tiêu B3	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.250	2,0	1,2		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1761	Tiêu B4	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.000	1,5	1,0		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1762	Tb Thôn Nam	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.408	1,0	1,1		Nhỏ	Kênh	KH
1763	Tiêu T2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	3.000	5,0	2,0		Vừa	Kênh	Tiêu
1764	Tiêu T23 nhánh 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.500	3,0	1,3		Vừa	Kênh	Tiêu
1765	Tiêu T23 nhánh 2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.180	3,0	1,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1766	Tiêu T28	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	2.300	6,0	1,8		Vừa	Kênh	Tiêu
1767	Tiêu T4	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	4.700	4,5	2,0		Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1768	Tiêu T4 phụ	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	1.530	4,5	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1769	Tiêu T1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên xã	3.500	4,5	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1770	Tb Triệu Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	2.781	0,9	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1771	Hút Tb Triệu Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	400	8,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1772	N6	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	1.186	1,2	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1773	Vc Bệnh Viện	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	912	1,5	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1774	Tb Gia Hòa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Thọ	1.311	1,8	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1775	Hút Tb Gia Hòa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Thọ	70	5,0	2,4		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1776	Tb Mỏ Gang	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Thọ	601	1,2	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1777	N4 phụ	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	2.750	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1778	Tb Đồng Ngòi	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	550	0,6	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1779	Tiêu Thôn Nam	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	3.000	2,5	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1780	N1 Sen Chiểu	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Sen Phương	1.357	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1781	Vc K2+800	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Sen Phương	1.000	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1782	Tiêu T1B	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Sen Phương	2.084	4,5	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1783	N8	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Hiệp	1.600	1,8	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1784	N9	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Hiệp	1.200	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1785	Dẫn Tb Táo Ngoại	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuận	30	2,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1786	Dẫn Tb Thuận Nội 2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuận	132	8,0	5,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1787	Tb Táo Ngoại	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuận	1.350	1,4	1,2		Đất	Kênh	Tưới
1788	Tb Thuận Nội 2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuận	150	1,5	1,7		Đất	Kênh	Tưới
1789	Dẫn Tb Thuận Nội 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuận	620	4,0	3,0		Đất	Kênh	Tưới
1790	Dẫn Tb Phú Đa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	100	8,0	3,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1791	Tiểu Phú Đa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	850	4,0	3,0		Đất	Kênh	Tiểu
1792	Tb Phú Đa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	2.136	1,4	1,2		Kiên cố	kênh	Tưới
1793	Tb Tăng Non	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	564	0,5	1,1		Kiên cố	kênh	Tưới
1794	Tb Cầu Trôi	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	1.880	1,5	1,5		Kiên cố	kênh	Tưới
1795	Tb Là Là	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	1.200	1,0	1,1		Kiên cố	kênh	Tưới
1796	Xã Tb Quán Mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	193	5,0	1,4		Đất	Kênh	Tiểu
1797	N7 Xuân Phú	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Vân Phúc	1.500	1,0	1,3		Đất	Kênh	Tưới
1798	Tb Vồng Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Vồng Xuyên	1.789	0,8	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
1799	Hút Tb Vồng Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Vồng Xuyên	116	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1800	Tb Xuân Phú mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Xuân Đình	989	1,3	1,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1801	N6 Xuân Phú	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Xuân Đình	290	0,4	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
1802	H.Văn Vĩnh 1 phải	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cán Hữu	1.050	1,9	1,6		Đất	Kênh	Tiểu
1803	H.Văn Vĩnh 1 trái	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cán Hữu	1.040	3,7	2,3		Đất	Kênh	Tiểu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)		
1804	H.Văn Vĩnh 2 phải	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	360	1,9	1,3		Kênh	Tiêu
1805	H.Văn Vĩnh 2 trái	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	150	3,6	2,1		Kênh	Tiêu
1806	H.Văn Vĩnh 3 phải	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	180	2,8	1,6		Kênh	Tiêu
1807	H.Văn Vĩnh 3 trái	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.180	3,5	2,1		Kênh	Tiêu
1808	Tb Cán Hạ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	3.160	9,0	3,5		Kênh	Tiêu
1809	Tb Trại Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.310	10,7	2,5		Kênh	Tiêu
1810	Xá Tb Trại Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.210	7,6	3,5		Kênh	Tiêu
1811	Hoàng Văn Vĩnh	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.000	3,9	1,8		Kênh	Tiêu
1812	Tươi Tb Cán Hạ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.800	1,5	1,3		Kênh	Tươi
1813	Tươi Tb Cây Ngái nhánh 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	260	0,6	0,7		Kênh	Tươi
1814	Tươi Tb Cây Ngái nhánh 4	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	180	0,6	0,7		Kênh	Tươi
1815	Tiêu Thái Thượng	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.050	2,2	1,6		Kênh	Tiêu
1816	Tươi Tb Thái Thượng (N1 TT)	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	800	0,7	0,8		Kênh	Tươi
1817	Tươi Tb Thái Thượng (N2 TT)	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	530	0,7	0,8		Kênh	Tươi
1818	Xá Tb Địa Lóc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.070	0,7	1,0		Kênh	Tươi
1819	Tươi Tb Cầu Lươn (N3 TT)	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	300	0,5	0,6		Kênh	Tươi
1820	N11	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	550	1,3	0,8		Kênh	Tươi
1821	N22	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	2.040	1,5	1,2		Kênh	Tươi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1822	N24A	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	1.890	1,4	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1823	N24B	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	1.050	1,5	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1824	VC Cống Táng	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	550	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1825	Xã Tb Cộng Hoà 2	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	500	3,4	5,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1826	Hút Tb Cộng Hoà 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	310	7,7	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1827	Tb Cộng Hoà 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	735	5,0	2,7		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
1828	Tưới Tb Đồng Sếu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	220	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1829	Cống Mèn - Đầm Ngò	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đại Thành	1.000	2,0	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1830	Tb tiêu - Cống ngòi ngang	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đại Thành	1.200	1,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1831	N7C	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Quang	2.800	2,6	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1832	Tiêu Điền Xã	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Quang	2.250	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1833	Tiêu Dương Cốc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Quang	1.472	2,8	1,6		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1834	Dẫn hồ Lập Thành	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Xuân	100	4,9	2,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1835	Tưới hồ Lập Thành	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Xuân	35	1,0	1,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1836	Xã lù hồ Lập Thành	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Xuân	170	9,8	2,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tiêu
1837	Tb Đồng Yên	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Yên	5.600	2,5	1,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1838	Tb Đồng Yên 2 (tưới)	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Yên	652	1,2	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1839	Hút Tb Đồi Phù	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	136	4,8	2,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{day} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1840	Tb Đồi Phú	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	1.650	0,6	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1841	Tb Đồng Mạ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	2.405	4,2	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1842	Dẫn bề xá Tb Gò Sum	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	169	3,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1843	N18	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	5.000	1,2	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1844	N7B	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	4.890	1,7	1,2		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1845	Tiêu bãi H. Xá - Yên Nội	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	3.350	3,9	2,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1846	Tiêu Đàm Bung 2	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	8.230	9,9	3,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1847	Tiêu Đàm Bung 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	4.500	7,7	2,9		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1848	Tb Bến Độ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	1.872	1,3	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1849	Nhánh Tb Bến Độ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	1.000	1,2	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1850	Tb Thông Đạt	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	2.950	5,8	2,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1851	Tiêu Đồng Bùn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	5.630	4,0	2,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1852	Tiêu S6	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	1.275	4,3	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1853	Tiêu Đồng Gio	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	2.330	2,5	2,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1854	Tiêu Giám Tô	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liên xã	815	3,3	2,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1855	Tiêu Tb Vĩnh Phúc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liệp Tuyết	1.300	5,8	2,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1856	Tưới Tb Vĩnh Phúc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liệp Tuyết	3.160	1,5	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1857	Tiêu Đồng Day Trại Nội	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Nghĩa Hương	715	5,3	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1858	Tiêu Đồng Trưa	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Nghĩa Hương	1.170	3,1	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1859	Tiêu Đồng Xóm Dâm 4	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Nghĩa Hương	1.190	3,9	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1860	Tiêu Thế Trụ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Nghĩa Hương	1.728	3,5	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1861	N14	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	500	1,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1862	N16	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.700	1,1	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tươi
1863	Tiêu Tb Gò Sum	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.800	4,5	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1864	Tiêu Đồng Vỡ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	3.600	6,5	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1865	Tiêu Tb Ba Tàu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.185	4,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1866	Tiêu Tb Địa Thệ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.720	4,8	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1867	Tiêu Thường Lạc - Địa Ma	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.208	3,5	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1868	Tiêu Thường Lạc - Địa Ma I	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.080	4,8	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1869	Xá Tb Ba tàu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	55	4,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1870	Xá Tb Địa Thệ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	120	4,8	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1871	Ma Vương	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	290	3,7	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1872	Đồng Côm	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	680	4,2	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1873	Phương Trù đến T10	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	1.700	4,2	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1874	Tiêu Đồng Già	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	875	4,0	1,6		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1875	Tiêu Đồng Sinh I	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	770	2,2	1,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1876	Tiêu Đồng Sinh 3	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	710	2,0	1,2		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1877	Tiêu Phú Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Phú Cát	1.200	8,0	1,2		Vừa	Kênh	Tiêu
1878	Xã Tb Phú Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Phú Cát	300	3,1	2,9		Vừa	Kênh	Tiêu
1879	Tiêu Đồng Giai	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Phượng Cách	1.150	3,4	1,0		Vừa	Kênh	Tiêu
1880	Đuôi Phù Sa cũ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Quốc Oai	250	2,3	1,3		Vừa	Kênh	Tưới
1881	N15	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	2.400	1,0	1,0		Vừa	Kênh	Tưới
1882	N17	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	3.200	1,3	1,5		Vừa	Kênh	Tưới
1883	VC 49	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	1.596	1,4	1,0		Vừa	Kênh	Tưới
1884	Tiêu Đàm Xanh	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	700	2,5	1,1		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1885	Tiêu Nhà Diêm	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	1.150	3,8	1,1		Vừa	Kênh	Tiêu
1886	Tiêu cửa chùa 1 mái	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	860	1,8	1,3		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1887	Tiêu Đồng Chùa	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	1.200	2,8	0,9		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1888	Tiêu Hồ Hóp	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	900	3,1	1,3		Vừa	Kênh	Tiêu
1889	Tiêu Tháp Chuối	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	1.500	2,9	1,0		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1890	Tưới Tb Cầu Trắng	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tân Hòa	400	0,6	0,6		Vừa	Kênh	Tưới
1891	Tiêu 10-10	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tân Hòa	800	1,8	1,3		Nhỏ	Kênh	Tiêu
1892	Tiêu S8	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tân Hòa	1.600	5,3	2,7		Vừa	Kênh	Tiêu
1893	Cống Tên Lửa đi Đàm Ngo	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tân Phú	520	2,4	1,8		Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1894	Ve Đồng Gạo	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	1.260	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1895	Cửa Đình - Biền Thế	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	400	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1896	Mà Bôi 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	310	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1897	Tiêu Thạch Thán	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	1.230	1,8	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1898	Tiêu Tb Muôn Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	1.000	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1899	Xá Tb Muôn Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	25	1,2	0,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1900	Gò Miếu - Láng Trai	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	750	2,5	1,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1901	Tiêu Láng Trai	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	1.520	1,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1902	Tiêu Yên Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Yên Sơn	4.544	6,2	2,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1903	Tb Yên Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Yên Sơn	4.800	1,4	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1904	N2 Đồng Mỏ	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	5.000	2,6	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1905	N4 Bắc Kiên	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	800	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1906	N5 Bắc Kiên	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	465	1,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1907	Tb Bắc Kiên	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	640	1,5	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1908	Hút Tb Phụ Khang 1	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	17	5,0	3,3		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1909	Hút Tb Phụ Khang 2	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	30	5,0	3,2		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
1910	Tb Cầu Trắng 1	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	250	1,9	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1911	Tb Phụ Khang 1	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	1.075	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh				Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)			
1912	Tb Phụ Khang 2	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	1.100	0,8	0,9		Vừa	Kênh	Tưới
1913	Tb Cầu Trắng 2	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Liên xã	1.145	1,2	1,7		Vừa	Kênh	Tưới
1914	Tiêu Cầu Cổng	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Liên xã	3.900	5,0	2,5		Vừa	Kênh	Tiêu
1915	N1-1 Sơn Đông	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Sơn Đông	3.650	2,0	2,0		Vừa	Kênh	Tưới
1916	N1b Sơn Đông - Nhánh chính	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Sơn Đông	3.450	0,9	1,5		Vừa	Kênh	Tưới
1917	N1b Sơn Đông - Nhánh Chùa Măng	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Sơn Đông	1.230	1,5	0,8		Vừa	Kênh	Tưới
1918	Tb Sông Hang	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	1.200	1,2	1,3		Vừa	Kênh	Tưới
1919	Tb Vĩ Thủy - Tuyến chính	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	750	0,8	0,9		Vừa	Kênh	Tưới
1920	Hút Tb Vĩ Thủy	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	230	7,0	3,5		Lớn	Kênh	Tưới
1921	Tb Vĩ Thủy - Nhánh Tây Vĩ	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	750	0,8	0,9		Vừa	Kênh	Tưới
1922	Tb Vĩ Thủy - Nhánh Thanh Vĩ	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	500	0,7	0,9		Vừa	Kênh	Tưới
1923	Tb Đàm Quảng	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	425	0,8	0,5		Vừa	Kênh	Tưới
1924	Tb Đồi Tường	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	570	0,9	0,9		Vừa	Kênh	Tưới
1925	Tiêu Đàm Quảng	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	1.670	5,0	3,0		Vừa	Kênh	Tiêu
1926	Chung chuyển hạ lưu (Phù Sa)	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	225	5,0	2,5		Lớn	Kênh	Tưới
1927	Chung chuyển thượng lưu (Phù Sa)	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	100	5,0	4,0		Lớn	Kênh	Tưới
1928	N2 Viên Sơn	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	450	0,7	0,8		Vừa	Kênh	Tưới
1929	Vc Đồng Hào	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	1.017	0,9	0,8		Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1930	Vc Thiều Xuân	TP	Sông Tích	Son Tây	Viên Sơn	1.115	1,0	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1931	Tiêu cơ khí	TP	Sông Tích	Son Tây	Viên Sơn	600	3,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1932	Tiêu T1 Viên Sơn	TP	Sông Tích	Son Tây	Viên Sơn	3.420	4,7	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1933	Chính Hồ Xuân Khanh	TP	Sông Tích	Son Tây	Xuân Sơn	5.400	0,7	1,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1934	Ba đầu giao Bình Phú	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	1.320	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1935	Tưới Đồng Lúa (Thêm Bep)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	159	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1936	VC Bò Đè	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	1.089	0,7	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1937	Cỏ Pheo - Bình Phú	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	1.430	3,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1938	Tiêu nhánh Bình Phú	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	1.840	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
1939	Tb Linh Khiêu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Yên	2.000	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1940	Tưới Hồ Linh Khiêu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Yên	1.200	0,6	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
1941	Đồng Sang	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	500	0,6	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1942	Tb Cầm Yên 1	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	1.260	1,1	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1943	VC Tháp Lau	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	690	1,0	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1944	Hút Tb Cầm Yên 2	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	30	5,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
1945	Ba đầu giao Cầm Kiem	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Kiem	990	1,4	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
1946	Tiêu Tb Phú Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Kiem	1.340	3,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
1947	Hút Tb Liên Kết	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Kiem	30	6,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
1948	Hút Tb Phù Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	410	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
1949	Nhánh tự chảy Tb tiêu Bình Phú	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	240	7,0	2,5		Đất	Kênh	Tiểu
1950	Nhánh tự chảy Tb tiêu Lim	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	120	3,2	1,8		Đất	Kênh	Tiểu
1951	Tb Liên Kết	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	1.350	1,0	1,0		Đất	Kênh	Tưới
1952	Tưới Tb Phù Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	700	0,5	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1953	Tiểu Tb Đồng Chăm	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	1.740	2,5	2,2		Đất	Kênh	Tiểu
1954	Vc 38 Phù Sa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Canh Nậu	1.000	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
1955	Tiểu Đồng Kê	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Canh Nậu	2.400	2,5	1,7		Đất	Kênh	Tiểu
1956	Tiểu Dưới Đồng Dị Nậu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Canh Nậu	800	4,0	1,5		Đất	Kênh	Tiểu
1957	Tưới Tb Bò Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	505	0,5	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
1958	Tưới Tb Cửa Tranh	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	672	0,4	0,5		Đất	Kênh	Tưới
1959	Dẫn Tb Đồng Âu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	150	1,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
1960	Tưới Tb Đồng Âu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	450	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tưới
1961	Bờ Hội	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đại Đồng	1.000	0,6	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
1962	Dãi Quạt	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đại Đồng	1.720	2,0	3,6		Đất	Kênh	Tưới
1963	Tb Đồng Cay	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đại Đồng	2.950	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1964	Vc 40 Phù Sa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Dị Nậu	600	1,0	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
1965	Vc 46 Phù Sa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Dị Nậu	390	0,8	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn